

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



BÀI GIẢNG CHI TIẾT
PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG
(Kèm các thông tin liên quan đến môn học)

Tác giả biên soạn: Ths. Ngô Thùy Dung

(Tài liệu lưu hành nội bộ)
TP. Hồ Chí Minh năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Pháp luật đại cương là môn học có tính chất cơ sở, nền tảng trong hệ thống khoa học pháp lý. Môn học Pháp luật đại cương cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, cũng như các vấn đề cơ bản trong hệ thống pháp luật. Đồng thời giúp sinh viên nâng cao sự hiểu biết về vai trò của nhà nước và pháp luật trong đời sống, hiểu rõ và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật. Trên cơ sở nội dung và phương pháp đã được trang bị ở môn học này, người học có thể dễ dàng tiếp cận với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật nói chung.

Môn học giúp sinh viên ý thức đầy đủ về bổn phận và nghĩa vụ của người công dân với nhà nước. Sinh viên có sự tin tưởng vào sự đúng đắn, nghiêm minh của pháp luật; giúp sinh viên có thái độ đúng đắn trong các tình huống mang tính chất pháp lý và gợi mở cách giải quyết trong các tình huống đó.

Trong quá trình biên soạn bài giảng chi tiết, Tác giả cũng hệ thống một số kiến thức cơ bản thuộc một số ngành luật Hình sự, Dân sự, Hôn nhân và Gia đình cần thiết trong hoạt động thường ngày cho các bạn sinh viên tham khảo.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về tác giả: Ths. Ngô Thùy Dung – Khoa Lý luận chính trị văn phòng D504, trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh, số 02, Đường Võ Oanh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh hoặc gửi thư tới địa chỉ: dung.ngo@ut.edu.vn.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2019

Tác giả

Ngô Thùy Dung

MỤC LỤC

BÀI 1: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC	1
I/ Nguồn gốc và bản chất của nhà nước	1
1. Nguồn gốc của Nhà nước	1
2. Bản chất của Nhà nước	4
3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước	5
II/ Chức năng của nhà nước	6
1. Khái niệm	6
2. Các chức năng của nhà nước	6
III/ Bộ máy nhà nước	7
1. Nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước	7
2. Hệ thống các cơ quan nhà nước	7
IV/ Các kiểu nhà nước	9
1. Khái niệm	9
2. Các kiểu nhà nước	10
V/ Hình thức nhà nước	10
1. Hình thức chính thể	10
2. Hình thức cấu trúc	11
3. Chế độ chính trị	11
BÀI 2: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT	13
I/ Nguồn gốc của pháp luật	13
1. Theo quan điểm duy tâm, tôn giáo	13
2. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin	13
II/ Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật	13
1. Bản chất của pháp luật	13
2. Những đặc trưng cơ bản của pháp luật	15
III/ Hình thức pháp luật	16
1. Tập quán pháp	16
2. Tiên lệ pháp	17
3. Văn bản quy phạm pháp luật	17
IV/ Mối quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác	18
1. Mối quan hệ giữa pháp luật với nhà nước	18
2. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế	18
3. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị	19
4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức	19
BÀI 3: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	20
I/ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật	20
1. Khái niệm	20
2. Đặc điểm	20
II/ Các loại văn bản quy phạm pháp luật	20
1. Văn bản luật	20
2. Văn bản dưới luật	21
III/ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật	22
1. Hiệu lực về thời gian	22
2. Hiệu lực về không gian	24
3. Hiệu lực về đối tượng tác động	24
IV/ kiểm tra, giám sát văn bản quy phạm pháp luật	25

BÀI 4: QUY PHẠM PHÁP LUẬT	26
I/ Khái niệm, đặc điểm	26
1. Quy phạm xã hội	26
2. Quy phạm pháp luật	26
II/ Cấu trúc của quy phạm pháp luật	27
1. Giả định	28
2. Quy định	28
3. Chế tài	30
III/ Hình thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật.....	31
BÀI 5: QUAN HỆ PHÁP LUẬT	33
I/ Khái niệm, đặc điểm	33
1. Khái niệm	33
2. Đặc điểm	33
II/ Thành phần của quan hệ pháp luật	33
1. Chủ thể	33
2. Khách thể của quan hệ pháp luật.....	35
3. Nội dung của quan hệ pháp luật	35
III/ Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật	36
1. Khái niệm sự kiện pháp lý.....	36
2. Phân loại sự kiện pháp lý	36
BÀI 6: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT	38
I/ Thực hiện pháp luật	38
1. Khái niệm	38
2. Các hình thức thực hiện pháp luật.....	38
II/ Áp dụng pháp luật	39
1. Các trường hợp cần áp dụng pháp luật.....	39
2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật	40
BÀI 7: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	41
I/ Vi phạm pháp luật.....	41
1. Khái niệm	41
2. Những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật	41
3. Cấu thành vi phạm pháp luật.....	42
4. Phân loại vi phạm pháp luật	44
II/ Trách nhiệm pháp lý.....	44
1. Khái niệm và đặc điểm.....	44
2. Mục đích của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý	45
3. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý	45
4. Nguyên tắc áp dụng khi truy cứu trách nhiệm pháp lý	46
5. Phân loại trách nhiệm pháp lý.....	46
BÀI 8: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT.....	47
I/ Khái quát chung về hệ thống pháp luật.....	47
1. Khái niệm	47
2. Nội dung của hệ thống pháp luật.....	47
3. Các căn cứ để phân chia ngành luật	48
II/ Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam	48
BÀI 9: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ.....	49
3. Một số chế định cơ bản của luật hình sự	49
3.1.Tội phạm	49

3.2	Hình phạt	51
3.3	Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.....	54
BÀI 10: PHÁP LUẬT DÂN SỰ		56
1.	Khái niệm luật dân sự	56
2.	Các chế định cơ bản của Luật Dân sự	56
2.1	Giao dịch Dân sự.....	56
2.2	Chế định Thừa kế	57
BÀI 11: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH		59
I.	Khái niệm.....	59
II.	Chế độ kết hôn.....	59
1.	Điều kiện kết hôn	59
2.	Kết hôn trái pháp luật	60
III.	Quan hệ giữa vợ và chồng.....	60
1.	Quyền và nghĩa vụ nhân thân.....	60
3.	Đại diện giữa vợ và chồng	62
IV.	Ly hôn	63
1.	Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn	63
2.	Thuận tình ly hôn	63
3.	Ly hôn theo yêu cầu của một bên.....	63
4.	Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn.....	63
BÀI 12: PHÁP LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHƯNG.....		64
Phần 1: khái niệm, đặc điểm, các hành vi tham nhũng		64
1.1.	Khái niệm	64
1.3.	Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng	65
Phần 2: Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng		70
2.1.	Nguyên nhân của tham nhũng.....	70
2.2.	Tác hại của Tham nhũng	74
Phần 3: Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng.....		75
TÌNH HUỐNG.....		78
CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN		80
DANH MỤC CÁC VẤN ĐỀ CHUẨN BỊ THUYẾT TRÌNH.....		83

BÀI 1: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

I/ Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

1. Nguồn gốc của Nhà nước

a. Các quan điểm phi Mác xít

- Thời kỳ cổ, trung đại

Thuyết thần học: là thuyết cổ điển nhất về sự xuất hiện Nhà nước. Từ thời Trung cổ, đại diện cho thuyết này là nhà triết học F. Arvin, thế kỷ 16 có Thomas Munzer và đến thế kỷ 19, các nhà lý luận theo thuyết này như Masiten, Koct Flore, Luthez v.v... Học thuyết này cho rằng thượng đế là người sáng tạo ra xã hội loài người, là người sắp đặt trật tự xã hội, do vậy nhà nước được xem là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu.

Thuyết gia trưởng: Đại diện cho thuyết gia trưởng là những nhà triết học và những nhà tư tưởng từ thời cổ đại cho đến thời hiện đại như thời cổ có triết gia Aristote, thời cận đại có Philmer và cho đến thế kỷ 20 có các học giả như Mikhailov (người Nga) và Merdooc (nhà dân tộc học người Mỹ), Jean Bodin... Học thuyết này cho rằng nhà nước là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, là kết quả phát triển của hình thức gia đình. Vì vậy, nhà nước có trong mọi xã hội và quyền lực của nhà nước về bản chất cũng giống như quyền của người gia trưởng trong gia đình.

- Thế kỷ 16, 17, 18

Đa số các học giả tư sản đều thống nhất quan điểm với *Thuyết khế ước xã hội*, thuyết này cho rằng sự hình thành nhà nước là kết quả của khế ước (hợp đồng) được ký kết giữa những con người sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Vì vậy, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên trong xã hội và mỗi thành viên trong xã hội đều có quyền yêu cầu nhà nước phục vụ và bảo vệ lợi ích cho họ. Quan điểm này chống lại sự chuyên quyền độc đoán của nhà nước phong kiến, đòi hỏi sự bình đẳng cho giai cấp tư sản trong việc tham gia nắm giữ quyền lực nhà nước, đồng thời bác bỏ quan điểm của thuyết thần học về sự ra đời của nhà nước. Thuyết khế ước xã hội có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn thể hiện ở vai trò quan trọng của nó đối với việc ra đời học thuyết sau đó, thuyết khế ước xã hội được xem là tiền đề cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản lật đổ ách thống trị phong kiến. Tuy nhiên học thuyết này vẫn có những hạn chế căn bản như: giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy tâm: nhà nước ra đời do ý chí chủ quan của các bên tham gia khế ước; quan điểm này mang tính siêu hình không giải thích được cội nguồn vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước. Một số nhà tư tưởng tiêu biểu cho thuyết này là: Thomas Hobben (1588-1679), John Locke (1632-1704), Montesquieu (1689-1775)...

Thuyết bạo lực cho rằng, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng “nghĩ ra” một hệ thống cơ quan đặc biệt để nô dịch kẻ chiến bại đó là nhà nước. Đại diện tiêu biểu của thuyết này là Gumplôvich và E. Đuyring.

Thuyết tâm lý cho rằng, nhà nước ra đời do nhu cầu về tâm lý của con người, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội. Đại diện tiêu biểu của thuyết này là L. petoraziki, phorededer...

Thậm chí còn xuất hiện quan niệm “nhà nước siêu trái đất” cho rằng, xã hội loài người và nhà nước ra đời là kết quả của một nền văn minh ngoài trái đất...

Do nhiều nguyên nhân khác nhau những học thuyết và quan điểm trên đều mang tính duy tâm và siêu hình, chưa giải thích đúng về nguồn gốc của nhà nước.

b. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin

Từ quan điểm thuyết tiến hóa của Darwin, loài người bắt nguồn từ loài vượn cổ sống theo bầy đàn bộ lạc. Đàn ông săn bắn, đàn bà hái lượm theo sự phân công của tự nhiên. Trên cơ sở thuyết tiến hóa, Marx và Engels đã phát triển theo quan điểm của hai ông về nguồn gốc Nhà nước. Trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử chủ nghĩa Mác-Lênin đã chứng minh một cách khoa học rằng, nhà nước xuất hiện mang tính khách quan. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định với các tiền đề về kinh tế và tiền đề xã hội.

- Tiền đề kinh tế: xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

- Tiền đề xã hội: xã hội phân chia thành các giai cấp, các tầng lớp khác nhau về lợi ích, mâu thuẫn về lợi ích giữa các giai cấp đến mức không thể tự điều hoà được.

Cộng sản nguyên thủy là xã hội đầu tiên trong lịch sử, chưa có chế độ tư hữu, chưa có giai cấp nên chưa có nhà nước và pháp luật nhưng những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời nhà nước và pháp luật lại nảy sinh trong chính xã hội đó. Xã hội cộng sản nguyên thủy được xây dựng dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Trong xã hội đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, khả năng nhận thức của con người còn thấp luôn bị đe dọa và bất lực trước thiên nhiên nên con người phải dựa vào nhau để tồn tại, cùng lao động và cùng hưởng thụ. Mọi người đều bình đẳng với nhau, không ai có tài sản riêng, không có người giàu, kẻ nghèo, xã hội chưa phân chia thành các giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Công cụ lao động ngày càng được cải tiến, khả năng nhận thức của con người ngày càng được nâng cao cộng với những kinh nghiệm tích lũy được trong quá trình lao động, sản xuất đã làm cho phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy thay đổi, đòi hỏi phải có sự phân công lao động trong xã hội. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm biến đổi tổ chức thị tộc. Lịch sử đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội lớn, đó chính là những bước tiến làm sâu sắc thêm quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Lần phân công lao động thứ nhất, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt trở thành một ngành kinh tế độc lập từ quá trình thuần dưỡng những con vật mà con người có được khi săn bắt tự nhiên, chính những đàn gia súc được thuần dưỡng đã trở thành nguồn tài sản tích lũy quan trọng là mầm mống của chế độ tư hữu. Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức nhu cầu duy trì cuộc sống của chính bản thân họ, vì vậy đã xuất hiện những sản phẩm lao động dư thừa và phát sinh khả năng chiếm đoạt những sản phẩm dư thừa đó. Tất cả các gia đình đều

chăm lo cho kinh tế của riêng mình, nhu cầu về sức lao động ngày càng tăng, do đó tù binh chiến tranh dần dần không bị giết chết mà được giữ làm nô lệ để bóc lột sức lao động. Các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự lợi dụng địa vị xã hội của mình chiếm đoạt nhiều gia súc, đất đai, chiến lợi phẩm và tù binh sau các cuộc chiến tranh thắng lợi. Quyền lực được thị tộc trao cho họ trước đây họ đem sử dụng vào việc bảo vệ lợi ích riêng của mình. Họ bắt nô lệ và những người nghèo khổ phải phục tùng họ. Quyền lực ấy được duy trì theo kiểu cha truyền con nối. Các tổ chức hội đồng thị tộc, bào tộc, bộ lạc dần dần tách ra khỏi dân cư, biến thành các cơ quan thống trị, bạo lực, phục vụ cho lợi ích của những người giàu có. Một nhóm người thân cận được hình thành bên cạnh người cầm đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc. Lúc đầu họ chỉ là những vệ binh, sau đó được hưởng những đặc quyền, đặc lợi. Đây là mầm mống của đội quân thường trực sau này. Như vậy, sau lần phân công lao động xã hội đầu tiên, chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội đã phân chia thành người giàu, người nghèo. Chế độ tư hữu xuất hiện cũng làm thay đổi quan hệ hôn nhân, từ quần hôn biến thành chế độ một vợ một chồng.

Lần phân công lao động thứ hai: thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp làm xuất hiện một tầng lớp mới trong xã hội, đẩy nhanh quá trình phân hoá giàu nghèo làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng tăng. Ngoài chăn nuôi, thủ công nghiệp cũng phát triển để đảm bảo cung ứng các nhu cầu về công cụ lao động và đồ dùng sinh hoạt trong các gia đình, đặc biệt là sau khi loài người tìm ra kim loại như đồng, sắt v.v... đã tạo ra khả năng có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, khai hoang được những miền rừng rú. Nghề gốm, nghề dệt v.v... cũng ra đời. Từ đó, xuất hiện những người chuyên làm nghề thủ công nghiệp tách ra khỏi hoạt động sản xuất trong nông nghiệp.

Lần phân công lao động thứ ba: Do có sự phân công lao động xã hội nên giữa các khu vực sản xuất, giữa các vùng dân cư xuất hiện nhu cầu trao đổi sản phẩm. Do đó thương nghiệp phát triển dẫn đến sự phân công lao động lần thứ ba những người buôn bán trao đổi chuyên nghiệp đã tách ra khỏi hoạt động sản xuất, thương nghiệp xuất hiện. Thương nghiệp phát triển làm nảy sinh một giai cấp không trực tiếp tham gia vào lao động sản xuất, chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm nhưng chiếm toàn bộ quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế, đó là giai cấp thương nhân. Sự bành trướng của thương mại kéo theo sự xuất hiện của đồng tiền - vật trao đổi ngang giá, nạn cho vay nặng lãi, quyền tư hữu về ruộng đất và chế độ cầm cố. Tất cả những yếu tố đó làm cho của cải tập trung vào trong tay của số ít người giàu có, đồng thời thúc đẩy sự bần cùng hoá của quần chúng và sự tăng nhanh của đám đông dân nghèo. Số nô lệ tăng lên rất đông, sự cưỡng bức và bóc lột của giai cấp chủ nô ngày càng nặng nề.

Những hoạt động buôn bán, trao đổi, chế độ nhượng quyền sở hữu đất đai, sự thay đổi chỗ ở và nghề nghiệp đã phá vỡ cuộc sống định cư của thị tộc. Trong thị tộc không còn khả năng phân chia dân cư theo huyết thống. Nó đòi hỏi phải có một tổ chức quản lý dân cư theo lãnh thổ hành chính. Việc sử dụng những tập quán và tín điều tôn giáo không thể bảo đảm cho mọi người tự giác chấp hành. Để bảo vệ quyền lợi chung, đặc biệt là quyền sở hữu tài sản của lớp người giàu có đã thúc đẩy họ liên kết với nhau để thành lập nên một hình thức cơ quan quản lý mới, và phải là một tổ chức có đông đảo những người được vũ trang để bảo đảm sức mạnh cưỡng chế, để dập tắt mọi sự phản kháng, tổ chức đó phải khác hẳn với tổ chức thị tộc đã bắt lực và đang tàn lụn dần – tổ chức đó chính là Nhà nước.

Kết luận: Nhà nước xuất hiện một cách khách quan, khi xã hội phát triển đến một trình độ nhất định đó là khi xuất hiện chế độ tư hữu và có sự phân chia giai cấp có lợi ích mâu thuẫn đến mức không thể điều hoà được. Những điều kiện trên không chỉ là tiền đề để nhà nước ra đời mà còn là điều kiện để nhà nước tồn tại. Vì vậy, nhà nước không phải là một hiện tượng bất biến, vĩnh cửu mà có quá trình vận động, phát triển và tiêu vong khi những điều kiện tồn tại của nó không còn.

2. Bản chất của Nhà nước

Học thuyết Mác – Lênin với phương pháp luận khoa học, trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu của nhiều môn khoa học đã giải thích một cách đúng đắn nhất về bản chất của nhà nước nói chung và nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng. Bản chất của nhà nước được thể hiện qua hai thuộc tính là tính giai cấp và tính xã hội.

Tính giai cấp của nhà nước

Xuất phát từ việc nghiên cứu nguồn gốc của nhà nước, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã kết luận: “Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được”. Nhà nước sinh ra và tồn tại trong xã hội có giai cấp và bao giờ cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc.

Nhà nước là bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp cầm quyền trong xã hội nắm giữ, là công cụ sắc bén nhất để thực hiện sự thống trị giai cấp, thiết lập và duy trì trật tự xã hội. Nhà nước do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp khác vì thế nhà nước được xem là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị.

Thông qua nhà nước, ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hoá thành ý chí của nhà nước, có tính chất bắt buộc đối với các giai cấp khác trong xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện ở ba loại quyền lực bao gồm: *quyền lực kinh tế, quyền lực chính trị và quyền lực tư tưởng*.

Quyền lực kinh tế: giai cấp nào trong xã hội nắm giữ tư liệu sản xuất thì có quyền tổ chức quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm và bắt các giai cấp khác lệ thuộc mình về mặt kinh tế. Nhờ có nhà nước giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. **Quyền lực chính trị:** giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức và thực hiện sự thống trị của giai cấp mình bắt buộc các giai cấp khác phải tuân theo một “trật tự” do mình đặt ra, phù hợp và phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. **Quyền lực tư tưởng:** giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình, hợp pháp hoá nó thành hệ tư tưởng của nhà nước và bắt các giai cấp khác lệ thuộc mình về mặt tư tưởng. Trong ba quyền lực đó, quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định là cơ sở đảm bảo cho sự thống trị giai cấp nhưng bản thân quyền lực kinh tế không duy trì được các quan hệ bóc lột do vậy cần có nhà nước, một bộ máy cưỡng chế đặc biệt để củng cố quyền lực của giai cấp thống trị về kinh tế và đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Nói cách khác, nhờ có nhà nước giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị, tư tưởng trong xã hội đó. Nhà nước là một bộ máy đặc biệt để bảo đảm sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng.

Các nhà nước bóc lột đều có chung bản chất giai cấp là bộ máy để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất chuyên chính vô sản, là bộ máy để củng cố địa vị thống trị và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm đại đa số trong xã hội, là công cụ để trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối cách mạng.

Tính xã hội của nhà nước

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước bên cạnh đó nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề khác nảy sinh trong xã hội, tức là thực hiện chức năng xã hội, nói cách khác nhà nước còn mang bản chất xã hội.

Ở một khía cạnh nào đó nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích của giai cấp cầm quyền nhưng cũng phải chú ý đến lợi ích chung của toàn xã hội. Nhà nước tổ chức và quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội: kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học...

Tính xã hội của nhà nước thể hiện qua tính phục vụ cộng đồng không mang tính vụ lợi, các hoạt động này được gọi là "Dịch vụ công": xây dựng và phát triển các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng; duy trì và bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phòng chống thiên tai, dịch bệnh...

Mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính xã hội:

Bản chất giai cấp và xã hội của nhà nước không mâu thuẫn với nhau mà bổ sung hỗ trợ cho nhau. Tính giai cấp đảm bảo cho sự thống trị giai cấp thì tính xã hội tạo ra sự ổn định để thực hiện sự thống trị giai cấp đó và vì thế C. Mác: "*Chỉ có vì những quyền lợi chung của xã hội thì một giai cấp cá biệt mới có thể đòi hỏi thống trị phổ biến được*"

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị.

3. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, giữ vai trò trung tâm, chi phối đến sự phát triển của xã hội. So với các tổ chức khác trong xã hội có giai cấp, nhà nước có một số đặc trưng cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt không còn hoà nhập với cộng đồng dân cư nữa. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền và hoà nhập với xã hội; quyền lực đó do xã hội lập ra, chưa mang tính giai cấp và phục vụ cho lợi ích chung của cả cộng đồng. Khi nhà nước xuất hiện, để đảm bảo sự thống trị và duy trì trật tự xã hội, nhà nước thiết lập một bộ máy đặc biệt nhằm xây dựng những thiết chế phục vụ cho giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị đó là các cơ quan nhà nước. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị về mặt kinh tế và chính trị trong xã hội đó. Như vậy, quyền lực công cộng này đã tách ra khỏi xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc và chỉ phục vụ cho lợi ích của một giai cấp. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị về mặt kinh tế và chính trị trong xã hội đó.

Thứ hai: Nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, dân tộc, nghề nghiệp, giới tính,... Từ đó hình thành nên các cơ quan trung ương và địa phương của bộ máy nhà nước Ví dụ: tỉnh (thành phố), quận (huyện, thị xã), xã (phường, thị trấn). Dân cư và lãnh thổ là các yếu tố cấu thành quốc gia. Quyền lực nhà nước được thực hiện trên toàn bộ lãnh thổ quốc gia, đối với toàn bộ dân cư. Việc phân chia này bảo đảm cho hoạt động quản lý của nhà nước được tập trung, thống nhất.

Thứ ba: Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về chính sách đối nội, đối ngoại. Nhà nước là đại diện chính thức, đại diện về mặt pháp lý của toàn xã hội về các vấn đề đối nội, đối ngoại. Chủ quyền quốc gia thể hiện sự bình đẳng của nhà nước trên các phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá... đối với các nước khác trên thế giới. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính không thể chia cắt và chỉ gắn liền với nhà nước.

Thứ tư: Nhà nước ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật. Pháp luật là công cụ chủ yếu để thực hiện các chức năng quản lý của nhà nước, pháp luật có tính bắt buộc chung, mọi công dân đều phải tôn trọng pháp luật. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật.

Thứ năm: Nhà nước quy định và thực hiện việc thu các loại thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng nhất của ngân sách nhà nước, nhằm đảm bảo kinh phí cho sự hoạt động của bộ máy nhà nước, nếu thiếu thuế bộ máy nhà nước không thể tồn tại được. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền đặt ra các loại thuế và thu thuế.

II/ Chức năng của nhà nước

1. Khái niệm

Chức năng của nhà nước là những (mặt) phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra cho nhà nước.

Chức năng của nhà nước thể hiện bản chất, vai trò của nhà nước. Chức năng của nhà nước, nó do cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội đó quyết định.

VD: Các nhà nước bóc lột được xây dựng dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và bóc lột người lao động nên chức năng cơ bản của những nhà nước này là bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, đàn áp sự phản kháng của các giai cấp bị bóc lột, tiến hành chiến tranh xâm lược để mở rộng ảnh hưởng và nô dịch các dân tộc khác... Nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, nhà nước đóng vai trò là công cụ để bảo vệ lợi ích của quần chúng lao động nên chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác chức năng của các nhà nước khác về cả nội dung và phương pháp tổ chức thực hiện.

2. Các chức năng của nhà nước

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

2.1 Chức năng đối nội

Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước giới hạn trong lãnh thổ quốc gia.

Ví dụ: tổ chức và quản lý nền kinh tế; bảo vệ trật tự xã hội...

2.2 Chức năng đối ngoại

Chức năng đối ngoại là những mặt hoạt động chủ yếu thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và dân tộc khác.

Ví dụ: phòng thủ đất nước, chống xâm lược từ bên ngoài; thiết lập các mối bang giao với các quốc gia và vùng lãnh thổ khác trên thế giới...

Hai nhóm chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau. Việc thực hiện các chức năng đối ngoại luôn phải xuất phát từ tình hình thực hiện các chức năng đối nội, đồng thời, việc thực hiện tốt các chức năng đối nội sẽ làm tiền đề để thực hiện tốt các chức năng đối ngoại và ngược lại.

III/ Bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc chung, thống nhất nhằm thực hiện những nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì lợi ích của giai cấp thống trị.

1. Nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước

Các Bộ máy nhà nước trên thế giới được tổ chức theo một trong số những nguyên tắc cơ bản sau:

- *Nguyên tắc tập quyền*: Quyền lực tập trung, thống nhất, không thể phân chia. Ví dụ: Nhà nước phong kiến, chủ nô được tổ chức theo nguyên tắc này tức là quyền lực của nhà nước tập trung trong tay người đứng đầu như nhà vua, hoàng đế...

- *Nguyên tắc phân quyền*: Quyền lực được phân chia thành ba quyền cơ bản là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nguyên tắc này đã có từ thời cổ đại và đặc biệt phát triển trong thời kỳ cận đại. Những nhà nước tư sản thường được tổ chức theo nguyên tắc này.

- *Nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa*: Quyền lực được tập trung, thống nhất, có sự phân công hợp lý giữa các cơ quan đảm nhiệm chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp.

2. Hệ thống các cơ quan nhà nước

2.1 Đặc điểm hệ thống cơ quan nhà nước

- *Thứ nhất*: Các cơ quan nhà nước thay mặt nhà nước, nhân danh nhà nước thực hiện các công việc quản lý nhà nước. Do đó, khi một công chức nhà nước sai phạm thì trách nhiệm trước hết thuộc về nhà nước sau đó mới truy cứu trách nhiệm tới người sai phạm. Nếu có thiệt hại xảy ra thì nhà nước đứng ra bồi thường trước sau đó người vi phạm sẽ phải bồi hoàn lại cho nhà nước.

- *Thứ hai*: Các cơ quan nhà nước mang quyền lực và sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Đây là điểm khác biệt nhất giữa hoạt động của cơ quan nhà nước và các tổ chức khác. Trong hoạt động của cơ quan nhà nước không có sự thỏa thuận giữa nhà nước và các chủ thể khác mà chỉ có sự cưỡng chế, bắt buộc các chủ thể khác phải tuân thủ.

- *Thứ ba*: Các cơ quan nhà nước thành lập và hoạt động trên cơ sở quy định của pháp luật.
- *Thứ tư*: Chi phí cho tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước là từ ngân sách nhà nước.

2.2 Các loại cơ quan nhà nước của Việt Nam

• **Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước**: Cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan do nhân dân trực tiếp bầu ra, nhân danh nhân dân để thực hiện và thực thi một cách thống nhất quyền lực, phải chịu trách nhiệm và phải báo cáo trước nhân dân về mọi hoạt động của mình. Tất cả các cơ quan khác của bộ máy nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập ra và đều chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước. Cơ quan quyền lực nhà nước gồm Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp.

- **Quốc hội** là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội có nhiệm vụ quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Thành phần của Quốc hội gồm có: Chủ tịch Quốc hội, các Phó chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và các đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm; Quốc hội hoạt động thông qua các kỳ họp; mỗi năm họp 2 kỳ do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập.

- **Hội đồng nhân dân các cấp** là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân trực tiếp bầu ra, phải chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân có nhiệm vụ quyết định các chủ trương, biện pháp quan trọng để xây dựng và phát triển địa phương; giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban nhân dân, việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân ở địa phương. Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân các cấp tương tự như nhiệm kỳ Quốc hội.

• **Hệ thống cơ quan quản lý còn gọi là cơ quan chấp hành, điều hành, hoặc cơ quan hành chính nhà nước**. Ở Việt Nam, hệ thống cơ quan quản lý gồm: Chính phủ, Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, sở, phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

- **Chính phủ** là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất, có thẩm quyền chung. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ... Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội. Chính phủ gồm có Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác, ngoài Thủ tướng Chính phủ, các thành viên khác không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội, khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm việc cho đến khi Quốc hội mới thành lập Chính phủ mới.

- **Ủy ban nhân dân các cấp** là cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, là cơ quan có thẩm quyền chung, thực hiện sự quản lý thống nhất mọi mặt đời sống xã hội ở địa

phương. Tổ chức của Ủy ban nhân dân được phân theo 3 cấp: cấp tỉnh và thành phố trung ương, cấp huyện, quận, thị xã và cấp xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước cơ quan quản lý cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp. Ủy ban nhân dân các cấp thành lập nên các sở, phòng, ban chuyên môn ở địa phương. Các cơ quan này có nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý chuyên môn trong phạm vi lãnh thổ địa phương và trực thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp trên.

- **Hệ thống cơ quan xét xử**

Đây là cơ quan có tính đặc thù, trực thuộc cơ quan quyền lực nhà nước, chịu trách nhiệm báo cáo trước cơ quan quyền lực nhà nước, nhưng hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Hệ thống cơ quan xét xử ở Việt Nam gồm có:

- Hệ thống tòa án nhân dân bao gồm:

- + Tòa án nhân dân Tối cao;

- + Tòa án nhân dân cấp cao;

- + Tòa án nhân dân ở địa phương. Tòa án nhân dân ở địa phương gồm có: Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Tòa án nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương

- Hệ thống Tòa án quân sự bao gồm: Tòa án quân sự Trung ương; Tòa án quân sự Quân khu; Tòa án quân sự Khu vực và Quân chủng

Nhiệm vụ, thẩm quyền, chức năng của tòa án nhân dân các cấp được quy định cụ thể trong luật Tổ chức và hoạt động tòa án nhân dân.

- **Hệ thống cơ quan kiểm sát ở Việt Nam gồm có:**

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

- Viện kiểm sát nhân dân địa phương gồm có: Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cấp tương đương, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và các cấp tương đương.

- Hệ thống Viện kiểm sát quân sự gồm có: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và Viện kiểm sát quân sự khu vực và quân chủng

Chức năng của viện kiểm sát là thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tố tụng nhằm đảm bảo cho hoạt động tố tụng đúng pháp luật.

Ngoài ra còn có thể kể đến các loại cơ quan khác trong bộ máy nhà nước: các lực lượng vũ trang, nguyên thủ quốc gia. Ở Việt Nam, **Chủ tịch nước** là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội, phải báo cáo công tác trước Quốc hội, nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

IV/ Các kiểu nhà nước

1. Khái niệm

Kiểu nhà nước là tổng thể những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Cơ sở để xác định kiểu nhà nước là học thuyết về các hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin. Theo đó, tương ứng với mỗi hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu nhà nước khác nhau.

2. Các kiểu nhà nước

Trong lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội là: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản xã hội và chủ nghĩa xã hội. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội là bốn kiểu nhà nước sau:

- Nhà nước Chủ nô (nhà nước Chiếm hữu nô lệ);
- Nhà nước Phong kiến;
- Nhà nước Tư sản;
- Nhà nước Xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản có những đặc điểm riêng nhưng có một đặc điểm chung là những kiểu nhà nước bóc lột được xây dựng trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Sự thay thế kiểu nhà nước này bằng kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn là quy luật tất yếu, khách quan, phù hợp với quy luật về sự phát triển và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội. Việc thay thế các kiểu nhà nước được thực hiện bằng con đường cách mạng. Kiểu nhà nước sau tiến bộ hơn và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước đó.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới nhất, tiến bộ nhất và cũng là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử. Sau khi hoàn thành xong sứ mệnh lịch sử của mình, nhà nước xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong và sau đó sẽ không còn kiểu nhà nước nào nữa.

V/ Hình thức nhà nước

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước được hình thành từ ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức và trình tự lập ra các cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập mối quan hệ cơ bản giữa các cơ quan đó. Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

1.1 Chính thể quân chủ

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó *quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế*. Biến dạng của hình thức chính thể quân chủ là chính thể quân chủ tuyệt đối và chính thể quân chủ hạn chế.

Chính thể quân chủ tuyệt đối: quyền lực của người đứng đầu nhà nước là vô hạn.

Chính thể quân chủ hạn chế (quân chủ nhị nguyên, quân chủ đại nghị): người đứng đầu nhà nước chỉ nắm một phần quyền lực tối cao, bên cạnh đó còn có một cơ quan quyền lực khác nữa để kiểm soát quyền lực của người đứng đầu nhà nước.

1.2 Chính thể cộng hoà

Chính thể cộng hoà là hình thức trong đó *quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về một cơ quan được bầu ra trong một thời gian nhất định*. Chính thể cộng hoà có ba hình thức chính là cộng hoà tổng thống, cộng hoà đại nghị và cộng hoà hỗn hợp.

2. Hình thức cấu trúc

Hình thức cấu trúc là sự phân chia nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và xác lập mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương với cơ quan nhà nước ở địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc chủ yếu là hình thức nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.

2.1 Nhà nước đơn nhất

Nhà nước đơn nhất là nhà nước thống nhất với các đặc điểm:

- Lãnh thổ toàn vẹn, thống nhất được chia thành các đơn vị hành chính lãnh thổ;
- Chỉ có một hiến pháp và một hệ thống pháp luật áp dụng chung cho toàn bộ lãnh thổ quốc gia;
- Một hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương;
- Một quy chế công dân duy nhất, một chế độ quốc tịch.

Ví dụ: Việt Nam, Lào, Pháp, Ba Lan...

2.2 Nhà nước liên bang

Nhà nước liên bang là nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại với nhau với các đặc điểm:

- Do nhiều nhà nước, bang hợp lại;
- Các nhà nước thành viên có các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước, có chủ quyền;
- Trong nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và quản lý; một hệ thống chung cho toàn liên bang và một hệ thống riêng cho mỗi tiểu bang;
- Có hai loại hiến pháp và hai loại pháp luật;
- Mỗi nhà nước thành viên có quy chế công dân, quốc tịch riêng;

3. Chế độ chính trị

Khái niệm: Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, thủ đoạn mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Trong lịch sử, từ khi nhà nước xuất hiện cho đến nay, các giai cấp thống trị đã sử dụng nhiều phương pháp và thủ đoạn khác nhau để thực hiện quyền lực nhà nước. Các phương pháp này được chia thành hai loại phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Trình bày quá trình ra đời của nhà nước theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin.**
- 2. Chứng minh: Nhà nước không phải là một hiện tượng bất biến và vĩnh cửu.**
- 3. Phân tích bản chất của các kiểu nhà nước trong lịch sử.**
- 4. Vẽ sơ đồ và trình bày cơ cấu, tổ chức của bộ máy nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

BÀI 2: NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

I/ Nguồn gốc của pháp luật

1. Theo quan điểm duy tâm, tôn giáo

Theo quan điểm tôn giáo: pháp luật là sản phẩm có ý chí của đẳng tối cao. Ở các quốc gia Hồi giáo, nguồn gốc của pháp luật là do Thượng đế quyền năng đã thần khải cho Mohamed thành kinh Koral, quan điểm của kinh Koral cao hơn Hiến pháp - pháp luật của nhà nước. Ở các quốc gia phật giáo, quan niệm nhà nước là do trời định nên vua được coi là Thiên tử và pháp luật có nguồn gốc từ ý trời thể hiện ở các sắc lệnh có ghi: “phụng thiên thừa vận Hoàng đế chiếu viết”.

Theo thuyết pháp luật tự nhiên: pháp luật là hiện thân của các quyền tự nhiên mà tạo hoá trao cho hết thảy mọi người, không phân biệt địa vị xã hội. Pháp luật tự nhiên này quy định bản chất của pháp luật thực định, pháp luật do nhà nước ban hành chẳng qua là biểu hiện của pháp luật tự nhiên. Học thuyết này đòi hỏi pháp luật của nhà nước phải phù hợp với pháp luật tự nhiên.

2. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định pháp luật là một hiện tượng lịch sử xã hội, chỉ ra đời, tồn tại và phát triển trong những điều kiện lịch sử nhất định đó là khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cho đến khi hình thành các giai cấp đối kháng và sự thống trị giai cấp bằng nhà nước.

Về mặt khách quan, nguyên nhân dẫn tới sự ra đời nhà nước cũng là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật: khi trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và có sự phân chia thành những giai cấp có lợi ích đối kháng không thể điều hòa được. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, những tập quán và tín điều tôn giáo được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách rất hiệu quả vì nó thể hiện ý chí chung của mọi người trong xã hội. Nhưng khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội có sự phân chia giai cấp thì những tập quán đó không còn phù hợp vì thế cần phải có một loại quy phạm mới để thiết lập cho xã hội một “trật tự” mới, loại quy phạm này phải thể hiện ý chí của giai cấp thống trị chứ không phải ý chí chung của cộng đồng, loại quy tắc đó chính là pháp luật.

Về mặt chủ quan, hệ thống pháp luật được hình thành qua nhiều bước phụ thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh của mỗi nước. Nhưng nói chung, hệ thống pháp luật có thể được hình thành bằng con đường ban hành hoặc thừa nhận của nhà nước.

II/ Bản chất và đặc trưng cơ bản của pháp luật

1. Bản chất của pháp luật

Học thuyết Mác - Lênin đã giải thích một cách đúng đắn khoa học về bản chất của pháp luật. Theo đó, pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp, không có pháp luật “tự nhiên” hay pháp luật không có tính giai cấp. Bản chất của pháp luật thể hiện trước hết ở tính giai cấp.

• Tính giai cấp

- *Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp thống trị.* Nằm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất và hợp pháp hoá ý chí của giai cấp thành ý chí của nhà nước, ý chí đó được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật do nhà nước ban hành. Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện nên có tính bắt buộc đối với mọi người.

- *Mục đích của pháp luật là điều chỉnh các quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội nhằm hướng các quan hệ này phát triển theo một “trật tự” phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị* vì thế pháp luật được xem là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Tính giai cấp là bản chất của mọi kiểu pháp luật tuy nhiên tính giai cấp biểu hiện ở mỗi kiểu pháp luật là khác nhau.

Pháp luật chiếm hữu nô lệ ra đời trên cơ sở các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ mà trong đó tư liệu sản xuất và cả người sản xuất đều thuộc sở hữu của giai cấp chủ nô. Pháp luật chiếm hữu nô lệ lại do nhà nước nắm của giai cấp chủ nô ban hành nên ý chí nhà nước mà nó thể hiện chủ yếu là ý chí của giai cấp chủ nô, bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô. Pháp luật chiếm hữu nô lệ ghi nhận và bảo vệ chế độ chiếm hữu nô lệ, thừa nhận chủ nô là công dân và có đầy đủ quyền hành, được hưởng mọi lợi ích còn nô lệ không được coi là công dân, họ chỉ được coi là “những công cụ lao động biết nói”, không có quyền cũng không được hưởng bất kỳ lợi ích gì.

Pháp luật phong kiến ra đời trên cơ sở quan hệ sản xuất phong kiến với sự chiếm hữu của địa chủ phong kiến đối với đất đai và các tư liệu sản xuất khác nên pháp luật phong kiến chủ yếu thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến, quy định, củng cố sự thống trị của địa chủ phong kiến đối với nông dân.

Pháp luật tư sản tồn tại và phát triển trên cơ sở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và chịu sự chi phối có tính chất quyết định của các quan hệ đó. Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản là bằng mọi giá phải duy trì và củng cố chế độ tư hữu và sự chi phối không hạn chế của nó đối với các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng dựa trên cơ sở quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với nền tảng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất do đó pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện và bảo vệ lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân, là công cụ để quản lý xã hội và thực hiện tiến bộ xã hội.

• **Tính xã hội**

Pháp luật do nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập trật tự trước hết bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị nhưng nhà nước cũng là đại diện chính thức của toàn xã hội nên pháp luật còn có tính xã hội. Để đảm bảo cho xã hội tồn tại và phát triển thì pháp luật cần phải đáp ứng những nhu cầu và lợi ích chung của xã hội như: trật tự công cộng, an sinh xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, bảo vệ môi trường...Cụ thể:

Pháp luật thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội nhưng ở mức độ ít hay nhiều và ở một chừng mực nhất định pháp luật cũng thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của các giai tầng khác trong xã hội;

Pháp luật có khả năng hạn chế, loại bỏ các quan hệ xã hội tiêu cực, thúc đẩy các quan hệ xã hội tích cực;

Như vậy, pháp luật vừa có tính giai cấp vừa có tính xã hội. Hai thuộc tính này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tính xã hội của pháp luật không mâu thuẫn với tính giai cấp mà hỗ trợ, bổ sung cho tính giai cấp vì tính xã hội đảm bảo cho sự ổn định của xã hội, đây là yếu tố mà bất cứ giai cấp cầm quyền nào cũng quan tâm. Vì thế, không có pháp luật chỉ có tính giai cấp, cũng không có pháp luật chỉ có tính xã hội.

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Những đặc trưng cơ bản của pháp luật

2.1 Tính quyền lực (tính nhà nước, tính cưỡng chế)

Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện nên pháp luật chứa đựng sức mạnh quyền lực của nhà nước và có thể tác động tới tất cả mọi người, tính cưỡng chế cũng là thuộc tính cơ bản của pháp luật nói chung. Nhờ có tính cưỡng chế mà pháp luật có sức mạnh thi hành. Tính quyền lực (cưỡng chế) chỉ có ở pháp luật mà các loại quy tắc xử sự khác không có.

Nhà nước bảo đảm thi hành pháp luật bằng các biện pháp sau:

- Bằng thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật;
- Bằng các biện pháp cưỡng chế của nhà nước. Các biện pháp này được quy định trong các quy phạm pháp luật tương ứng với hành vi vi phạm pháp luật của chủ thể.

2.2 Tính quy phạm phổ biến (tính bắt buộc chung)

- *Tính quy phạm chỉ ra cách xử sự mà người ta phải tuân theo trong những trường hợp nhất định.* Tính quy phạm của pháp luật chính là việc thể chế hoá những quy định mang tính điển hình hướng dẫn mọi người noi theo.

Pháp luật đưa ra các quy tắc xử sự, mang tính khuôn mẫu, áp dụng chung cho những hành vi của con người trong những trường hợp cụ thể. Sở dĩ cần phải có khuôn mẫu xử sự nhất định là vì trong từng trường hợp, tùy thuộc vào những điều kiện hoàn cảnh nhất định, do sự chi phối của những lí do khách quan và chủ quan nên có thể nảy sinh nhiều khả năng xử sự khác nhau, những xử sự này có thể làm rối loạn trật tự xã hội vì thế nhà nước cần đề ra những khuôn mẫu xử sự chung để bảo vệ trật tự xã hội.

Pháp luật nói lên giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để các chủ thể có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép. Nếu vượt quá giới hạn đó là vi phạm pháp luật.

- *Pháp luật mang tính phổ biến.* Pháp luật là loại quy tắc xử sự phổ biến nhất trong xã hội. Mọi tổ chức, cá nhân nằm trong phạm vi lãnh thổ quốc gia thậm chí bên ngoài lãnh thổ quốc gia đều có thể chịu sự tác động của pháp luật. Trong mọi trường hợp nếu rơi vào những điều kiện, hoàn cảnh mà pháp luật đã dự liệu trước thì pháp luật đều điều chỉnh.

2.3 Tính chặt chẽ về mặt hình thức

Pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục, hình thức, nội dung chặt chẽ được quy định trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Yêu cầu của pháp luật là phải xác định chặt chẽ về mặt hình thức, được biểu hiện ở:

+Lời văn: phải chính xác, cụ thể, dễ hiểu, không đa nghĩa. Nếu không đúng được yêu cầu này, chủ thể sẽ hiểu sai, hiểu khác.

+Trình tự thủ tục ban hành: Pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Tuy nhiên mỗi một cơ quan/ loại cơ quan chỉ được ban hành những loại văn bản nhất định có tên gọi xác định và theo một trình tự, thủ tục nhất định.

VD: Hiến pháp, luật, bộ luật: Quốc hội mới có quyền ban hành; Nghị định: Chính phủ mới có quyền ban hành.

+ Cấu trúc của Pháp luật cũng phải đảm bảo sự chặt chẽ.

Những đặc trưng nói trên chỉ là những đặc trưng cơ bản, bên cạnh đó quy phạm pháp luật còn có những đặc trưng khác như tính khái quát và cụ thể, tính hà khắc và nhân đạo, thành văn và không thành văn...việc nghiên cứu những đặc trưng này tùy thuộc vào kiểu pháp luật và hệ thống pháp luật khác nhau.

III/ Hình thức pháp luật

P. Ăngghen cho rằng: “Pháp luật là ý chí giai cấp đề lên thành luật” nên theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì *hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật*.

Theo các nhà luật học Âu Mỹ thì *hình thức pháp luật là những dạng tồn tại thực tế của pháp luật được các quan toà áp dụng khi xét xử*.

Trong lịch sử hình thành pháp luật ở các nước trên thế giới, các nhà cầm quyền công nhận và sử dụng ba hình thức pháp luật: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

1. Tập quán pháp

Tập quán pháp là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Tập quán pháp hình thành dựa trên hai yếu tố: yếu tố chủ quan (yếu tố vật chất) và yếu tố khách quan (yếu tố tâm lý). Yếu tố vật chất là các xử sự, thái độ, hành vi đã thành thói quen một cách tự nhiên. Ví dụ: người phụ nữ phương Tây khi lấy chồng thường mang họ chồng; còn yếu tố tâm lý là chủ thể pháp luật cho rằng thói quen, cách xử sự đó mang tính chất bắt buộc và họ chấp nhận đó là “luật”. Ví dụ: Người phương Đông khi chết thì con phải thất khăn xô trắng.

Đây là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất và phổ biến nhất trong các nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến. Trong các nhà nước tư sản hình thức tập quán pháp được sử dụng nhiều nhất ở các nước có chế độ quân chủ. Nhìn chung, tập quán pháp là hình thức

pháp luật rất quan trọng trong hệ thống pháp luật Anh Mỹ và Châu Âu lục địa. Còn trong các nước xã hội chủ nghĩa, một số tập quán tiến bộ vẫn được thừa nhận tuy nhiên ở mức độ hạn chế vì tập quán pháp hình thành một tính tự phát ở các khu vực, vùng miền nên mang tính cục bộ không phù hợp với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Nhà nước chỉ lựa chọn những phong tục tập quán phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung cho mọi người, hợp pháp hoá chúng thành pháp luật.

Khi Nhà nước cần điều chỉnh một quan hệ xã hội, thông thường Nhà nước sẽ ban hành các quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, quan hệ xã hội mà Nhà nước cần điều chỉnh lại đang được điều chỉnh bởi các quy phạm tập quán. Vì thế, nếu những tập quán này phù hợp với mục tiêu điều chỉnh các quan hệ xã hội của Nhà nước, nhiều Nhà nước sẽ sử dụng phương pháp thừa nhận, làm cho tập quán đó trở thành quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung được Nhà nước đảm bảo thực hiện. Như vậy, để được coi là tập quán pháp thì bản thân quy phạm tập quán đó bắt buộc phải được Nhà nước thừa nhận bằng một trong hai cách: hoặc thông qua một quy định mang tính nguyên tắc cho mọi trường hợp, hoặc thông qua một quy định chi tiết cho từng trường hợp cụ thể.

2. *Tiền lệ pháp*

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự.

Tiền lệ pháp được hình thành không phải do hoạt động của cơ quan lập pháp mà xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp nên có đặc điểm không ổn định, dễ tạo ra sự tùy tiện. Tuy nhiên tiền lệ pháp cũng tạo điều kiện cho quan tòa dễ dàng vận dụng, lấp được các “khoảng trống” của pháp luật.

3. *Văn bản quy phạm pháp luật*

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong đó quy định những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật tiến bộ nhất chủ yếu nhất được thừa nhận và áp dụng trong mọi nhà nước. Trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa văn bản quy phạm pháp luật được xem là hình thức pháp luật duy nhất được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Còn đối với các quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh - Mỹ và hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, đây cũng là hình thức chủ yếu vì các tính chất của loại văn bản quy phạm pháp luật.

Thực tế, không có nhà nước nào chỉ áp dụng một hình thức pháp luật, mỗi hình thức pháp luật có những ưu và nhược điểm riêng nên việc áp dụng hình thức pháp luật nào tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh riêng của mỗi nhà nước.

Ngoài ra còn có các hình thức pháp luật khác. Như các học thuyết pháp lý: các công trình nghiên cứu của các học giả, các ý kiến, các bài viết liên quan đến luật. Trước khi có các văn bản pháp luật thì các học thuyết ra đời từ các trường đại học được xem là nguồn quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật. Các điều ước quốc tế: cam kết ký giữa các quốc gia với nhau, có thể là điều ước song phương hoặc đa phương.

IV/ Mối quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác

Mối quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác giúp giải thích rõ hơn bản chất của pháp luật.

1. Mối quan hệ giữa pháp luật với nhà nước

Nhà nước và pháp luật là hai yếu tố của kiến trúc thượng tầng có cùng nguồn gốc phát sinh, cùng quá trình tồn tại và phát triển vì thế hai yếu tố này có quan hệ khăng khít, không thể tách rời nhau.

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị nhưng quyền lực đó chỉ có thể được phát huy trên cơ sở pháp luật. Còn pháp luật lại do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, phản ánh quan điểm, đường lối chính trị của nhà nước.

Nhà nước không thể tồn tại và phát huy quyền lực của mình nếu thiếu pháp luật và pháp luật chỉ phát sinh, tồn tại và có hiệu lực khi dựa trên cơ sở sức mạnh của quyền lực nhà nước.

Như vậy, một mặt nhà nước dùng pháp luật làm công cụ để quản lý xã hội. Mặt khác, quyền lực nhà nước lại phải dựa trên pháp luật, thực hiện thông qua pháp luật và bị hạn chế bởi chính pháp luật. Thể hiện ở những khía cạnh sau:

**** Sự tác động của nhà nước đối với pháp luật***

Nhà nước ban hành pháp luật, khi pháp luật không còn phù hợp thì nhà nước sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ để ban hành pháp luật mới.

Nhà nước đảm bảo cho pháp luật được thực hiện tốt nhất, hiệu quả nhất trong đời sống xã hội.

**** Sự tác động của pháp luật đối với nhà nước***

Pháp luật giúp cho quyền lực nhà nước được triển khai một cách rộng rãi nhất.

Pháp luật khi được công bố thì trở thành một hiện tượng công khai, bắt buộc với mọi chủ thể trong đó có cả nhà nước. Nhà nước cũng như các cơ quan của nhà nước đều phải tôn trọng và tuân thủ pháp luật.

2. Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế

Pháp luật là yếu tố của kiến trúc thượng tầng còn kinh tế là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng. Pháp luật được sinh ra trên cơ sở hạ tầng và do cơ sở hạ tầng quyết định. Trong quan hệ với kinh tế, pháp luật có tính độc lập tương đối, một mặt pháp luật phụ thuộc vào kinh tế mặt khác pháp luật có tác động trở lại đối với kinh tế.

**** Sự tác động của kinh tế đối với pháp luật***

- Nội dung của pháp luật do các quan hệ kinh tế - xã hội quyết định, chế độ kinh tế là cơ sở của pháp luật.

- Pháp luật phản ánh trình độ phát triển của kinh tế, nó không thể thấp hoặc cao hơn trình độ phát triển của kinh tế.

- Sự thay đổi của chế độ kinh tế - xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi của pháp luật.

** Sự tác động trở lại của pháp luật đối với kinh tế*

Sự tác động của pháp luật đối với kinh tế có thể là tích cực hoặc tiêu cực. Nếu pháp luật phù hợp với kinh tế: thể hiện ý chí của giai cấp thống trị là lực lượng tiên bộ trong xã hội, phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế thì pháp luật có nội dung tiên bộ và có tác dụng tích cực.

Nếu pháp luật không phù hợp với kinh tế: pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị đã lỗi thời thì pháp luật mang nội dung lạc hậu và có tác dụng tiêu cực, kìm hãm sự phát triển của kinh tế và xã hội.

3. Mối quan hệ giữa pháp luật với chính trị

Pháp luật là biện pháp, phương tiện phục vụ các mục tiêu chính trị, là hình thức biểu hiện cụ thể của chính trị. Chính trị được thể hiện trong các đường lối, chính sách của giai cấp, cầm quyền, pháp luật có nhiệm vụ thể chế hoá các đường lối, chính sách đó.

Mặt khác, chính trị có sự tác động trở lại đối với pháp luật, đường lối chính sách của giai cấp thống trị luôn luôn giữ vai trò chỉ đạo đối với pháp luật.

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

Đạo đức là những quan điểm, quan niệm của con người về cái thiện, cái ác, về sự công bằng, nghĩa vụ, danh dự và những phạm trù khác thuộc đời sống tinh thần của xã hội.

Hệ thống các quy tắc xử sự được hình thành trên các quan điểm, quan niệm về đạo đức. Khi đạo đức trở thành niềm tin thì chúng sẽ trở thành cơ sở cho hành vi của con người, chỉ đạo hoạt động của con người. Pháp luật phản ánh đạo đức của giai cấp thống trị trong xã hội, tuy nhiên pháp luật cũng phản ánh các quan điểm, quan niệm của các lực lượng khác nhau trong xã hội. Pháp luật chịu sự tác động của quy phạm đạo đức và các loại quy phạm xã hội khác nhưng pháp luật có tác động rất mạnh mẽ tới các quy phạm.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Chứng minh: Nhà nước và pháp luật có cùng nguồn gốc phát sinh.**
- 2. Phân biệt pháp luật và những loại quy tắc xử sự khác trong xã hội.**
- 3. Có mấy hình thức pháp luật, hãy chỉ ra con đường hình thành, ưu và nhược điểm và lấy ví dụ cho những hình thức pháp luật đó.**
- 4. Phân tích mối quan hệ giữa pháp luật và các hiện tượng xã hội khác.**

BÀI 3: VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I/ Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

1. Khái niệm

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

2. Đặc điểm

Văn bản quy phạm pháp luật có bốn đặc điểm:

- Thứ nhất: Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Không phải mọi cơ quan nhà nước đều có thể ban hành ra văn bản quy phạm pháp luật, mỗi cơ quan nhà nước khác nhau sẽ được trao thẩm quyền để ban hành những văn bản quy phạm pháp luật khác nhau.

Ví dụ: Thông báo, công văn của cơ quan nhà nước, Lời kêu gọi của chủ tịch nước...không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

- Thứ hai: Văn bản quy phạm pháp luật có chứa đựng các quy tắc xử sự chung (được gọi là quy phạm pháp luật) và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Những văn bản có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng các quy tắc xử sự chung thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật ví dụ: lời kêu gọi, lời hiệu triệu, thông báo...;

- Thứ ba: Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra, nghĩa là hiệu lực của nó không chấm dứt dù đã được áp dụng nhiều lần trừ khi bị chấm dứt hiệu lực. Những văn bản cá biệt hoặc văn bản áp dụng pháp luật chỉ được áp dụng một lần ví dụ: bản án quyết định của toà án, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm...;

- Thứ tư: Tên gọi, nội dung, trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật được pháp luật quy định cụ thể, chặt chẽ. Nhiều văn bản áp dụng pháp luật cũng có đặc điểm này như: Bản án của tòa án, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính...

Trong thực tế, rất nhiều văn bản có xuất hiện 1 hoặc 2 hoặc 3 đặc điểm nói trên tuy nhiên chúng không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật phải đảm bảo đủ cả 4 đặc điểm như đã phân tích.

II/ Các loại văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật được chia thành hai loại là văn bản luật và văn bản dưới luật.

1. Văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước ban hành.

Văn bản luật bao gồm: Hiến pháp, Luật - Bộ luật, Nghị quyết của Quốc hội:

a. Hiến pháp: quy định về những vấn đề cơ bản nhất và quan trọng nhất của Nhà nước như hình thức, bản chất, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước.

b. Luật - Bộ luật của Quốc hội quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Ví dụ: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình...

c. Nghị quyết của Quốc hội ban hành để quyết định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương; điều chỉnh ngân sách nhà nước; phê chuẩn, quyết toán ngân sách nhà nước; quy định chế độ làm việc của Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội; Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; phê chuẩn điều ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

2. Văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước (trừ Quốc hội) ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định. Những văn bản này có hiệu lực pháp lý thấp hơn các văn bản luật vì vậy khi ban hành văn bản dưới luật phải phù hợp với văn bản luật. Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật tùy thuộc vào thẩm quyền của cơ quan ban hành. Theo Hiến pháp 2013, văn bản dưới luật gồm có các loại sau:

- **Pháp lệnh** do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật. Đây là văn bản dưới luật có giá trị pháp lý cao nhất.

- **Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội** ban hành để:

- + Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
- + Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân;
- + Quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ;
- + Ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- **Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước** được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do hiến pháp, luật, nghị quyết của quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định.

- **Nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng chính phủ**

- + *Nghị định của chính phủ được ban hành quy định về các vấn đề*

Thứ nhất: Quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

Thứ hai: Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện các chính sách quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh...các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

Thứ ba: Quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ;

Thứ tư: Quy định về những vấn đề cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính phủ.

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành để quy định các vấn đề sau:

Thứ nhất: Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở; chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ;

Thứ hai: Biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ, kiểm tra hoạt động của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước.

+ Thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

+ Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp;

+ Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp;

+ Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

III/ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là phạm vi không gian, thời gian và đối tượng mà văn bản quy phạm pháp luật tác động tới. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện trên ba mặt: thời gian, không gian và đối tượng tác động.

1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật là khoảng thời gian văn bản phát huy giá trị tác động được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

- Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Công báo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

- Thời điểm chấm dứt của văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- + Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản;
- + Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó;
- + Bị bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- + Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thì văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành, văn bản đó cũng đồng thời hết hiệu lực.

Trong thực tế trong văn bản quy phạm pháp luật thường ghi chính xác thời điểm phát sinh hiệu lực còn thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản thì không được ghi trước trong văn bản đó.

- Ngưng hiệu lực và hiệu lực hồi tố của văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật có thể ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Văn bản bị ngưng hiệu lực có thể sẽ tiếp tục có hiệu lực sau thời gian bị đình chỉ thi hành hoặc sẽ hết hiệu lực khi nó bị hủy bỏ.

Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực của văn bản hoặc hết hiệu lực của văn bản phải được quy định rõ trong quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quyết định đình chỉ việc thi hành, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Hiệu lực hồi tố là hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật.

Theo nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ thời điểm ban hành không có hiệu lực trở về trước. Chỉ trong trường hợp thật cần thiết để bảo đảm lợi ích chung của xã hội, thực hiện các quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan trung ương mới được quy định hiệu lực trở về trước.

Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với các trường hợp sau đây:

- + Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý;
- + Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt không được quy định hiệu lực trở về trước.

2. Hiệu lực về không gian

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn tác động theo không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo lãnh thổ quốc gia, một vùng hay một địa phương nhất định.

Văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trên một phạm vi lãnh thổ rộng hay hẹp phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thẩm quyền của cơ quan ban hành ra nó, tính chất, mục đích và nội dung được thể hiện cụ thể trong văn bản đó.

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo hai cách cơ bản:

- Hiệu lực về không gian được ghi rõ trong văn bản thì chúng sẽ phát huy hiệu lực trong phạm vi đã được xác định đó;
- Hiệu lực về không gian không ghi rõ trong văn bản thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định hiệu lực.

Nhìn chung, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước trừ trường hợp văn bản có quy định khác hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Hiệu lực về đối tượng tác động

Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: cá nhân, tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực. Thông thường, các văn bản pháp luật tác động đến tất cả các đối tượng nằm trong lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực về thời gian và không gian.

Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó.

Trường hợp có sự thay đổi về địa giới hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương được xác định như sau:

- Trường hợp một đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được chia vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính mới cho đến khi Hội

đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

- Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập vẫn có hiệu lực đối với đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế;

- Trường hợp một phần địa phận và dân cư của đơn vị hành chính được điều chỉnh về một đơn vị hành chính khác thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được mở rộng có hiệu lực đối với phần địa phận và bộ phận dân cư được điều chỉnh.

Trong một số trường hợp nhất định, pháp luật Việt Nam còn có hiệu lực đối với người nước ngoài, người không quốc tịch trừ trường hợp pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kí kết hoặc tham gia có quy định khác.

IV/ kiểm tra, giám sát văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật sau khi ban hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát và kiểm tra theo quy định của pháp luật nhằm mục đích phát hiện những nội dung sai trái hoặc không còn phù hợp để kịp thời đình chỉ việc thi hành, sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản, đồng thời xác định trách nhiệm của cơ quan cá nhân đã ban hành văn bản. Nội dung kiểm tra, giám sát gồm:

- Sự phù hợp của văn bản với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;
- Sự phù hợp của hình thức văn bản và nội dung của văn bản;
- Sự phù hợp của nội dung văn bản và thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản;
- Sự thống nhất giữa văn bản quy phạm pháp luật hiện hành với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành của cùng một cơ quan.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Phân biệt văn bản quy phạm pháp luật và những văn bản thông thường khác.**
- 2. Trình bày hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay.**
- 3. Vì sao thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thường được ghi trước ở văn bản đó, còn thời điểm chấm dứt hiệu lực thì ít được ghi vào văn bản? Nếu văn bản không ghi thời điểm chấm dứt hiệu lực thì thời điểm này được xác định như thế nào?**

BÀI 4: QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I/ Khái niệm, đặc điểm

1. Quy phạm xã hội

Quy phạm là các quy tắc xử sự được sử dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Quy phạm xã hội là những quy tắc xử sự được hình thành trong quá trình hoạt động của con người được dùng để điều chỉnh các mối quan hệ giữa người với người như: hoạt động sản xuất, hoạt động quản lý sản xuất, hoạt động phân phối sản phẩm, hoạt động trao đổi... Các loại quy phạm xã hội phổ biến như: Quy phạm tập quán, quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, quy phạm của các tổ chức, quy phạm pháp luật.

2. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội do đó quy phạm pháp luật mang đầy đủ những đặc điểm chung của quy phạm xã hội:

- *Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự* là khuôn mẫu cho các hành vi của con người, chỉ dẫn cho con người cách xử sự trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định. Từ đó, quy phạm pháp luật xác định phạm vi xử sự của con người cũng như hậu quả bất lợi mà con người phải gánh chịu nếu vi phạm, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy phạm pháp luật.

- *Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người.* Nghĩa là thông qua quy phạm pháp luật có thể biết được hoạt động nào được pháp luật điều chỉnh, hoạt động nào pháp luật không điều chỉnh; hoạt động nào là hợp pháp, hoạt động nào là không hợp pháp.

Bên cạnh đó quy phạm pháp luật có những đặc điểm riêng như:

- *Quy phạm pháp luật gắn liền với nhà nước:*

+ *Quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành*

Nhà nước có thể thừa nhận các quy tắc xử sự vốn có trong xã hội, phù hợp với bản chất của pháp luật nâng chúng trở thành pháp luật có tính bắt buộc chung đối với tất cả mọi người. Để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới, nhà nước ban hành các quy tắc xử sự mới đó là quy phạm pháp luật.

+ *Quy phạm pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện bằng biện pháp cưỡng chế*

Các loại quy phạm xã hội đa phần được bảo đảm thực hiện bằng ý thức tự giác của chủ thể hoặc dư luận xã hội hoặc các biện pháp ít cương quyết... chỉ có quy phạm pháp luật mới được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của nhà nước vì thế việc thực hiện và tuân thủ các quy phạm pháp luật nghiêm khắc và hiệu quả hơn so với các loại quy phạm xã hội khác.

+ *Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của Nhà nước*

Quy phạm pháp luật chứa đựng những tư tưởng, quan điểm chính trị - pháp lý của Nhà nước, của lực lượng cầm quyền để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà nước áp đặt ý chí của

mình trong các quy phạm pháp luật bằng cách xác định những đối tượng nào, trong những điều kiện, hoàn cảnh nào thì chịu sự tác động của quy phạm pháp luật; quyền, nghĩa vụ và biện pháp cưỡng chế mà họ buộc phải gánh chịu nếu vi phạm.

- *Quy phạm pháp luật vừa mang tính xã hội vừa mang tính giai cấp*

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội do đó quy phạm pháp luật trước hết là những quy tắc xử sự của xã hội, bảo vệ lợi ích nói chung của xã hội. Song pháp luật nói chung và quy phạm pháp luật nói riêng do Nhà nước - đại diện cho giai cấp thống trị trong xã hội ban hành nên những quy phạm pháp luật cũng bảo vệ quyền và lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội đó.

- *Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung*

+ Quy phạm pháp luật được ban hành không phải chỉ áp dụng cho một tổ chức, cá nhân cụ thể mà áp dụng cho tất cả các chủ thể tham gia vào quan hệ xã hội mà quy phạm pháp luật đó điều chỉnh, trong mọi trường hợp khi xuất hiện những điều kiện hoàn cảnh đã được dự liệu trước trong các quy phạm pháp luật;

+ Quy phạm pháp luật được đặt ra không chỉ để điều chỉnh một quan hệ xã hội cụ thể mà để điều chỉnh một quan hệ xã hội chung. Các quy phạm pháp luật không thể điều chỉnh từng quan hệ xã hội riêng lẻ vì các quan hệ này rất đa dạng và phong phú, với tính khái quát hoá quy phạm pháp luật sẽ điều chỉnh các quan hệ xã hội cụ thể nói chung. Tức là những quan hệ xã hội riêng lẻ có những đặc điểm hay nội dung giống nhau sẽ được điều chỉnh bởi một hay nhiều quy phạm pháp luật.

VD: quan hệ mua bán hàng hoá, quan hệ giữa cha, mẹ và con, quan hệ giữa vợ - chồng...

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh những quan hệ xã hội theo những định hướng nhằm đạt được những mục đích nhất định.

II/ Cấu trúc của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một hiện tượng pháp lý có tính độc lập tương đối không chỉ về nội dung mà còn độc lập về hình thức thể hiện ở cấu trúc của các quy phạm pháp luật. Cấu trúc là những thành phần tạo nên quy phạm pháp luật có liên quan mật thiết với nhau.

Xuất phát từ những cách thể hiện quy phạm pháp luật khác nhau của các nhà làm luật nên hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về cấu trúc của quy phạm pháp luật.

Quan điểm thứ nhất cho rằng: quy phạm pháp luật có 3 phần giả định, quy định và chế tài.

Quan điểm thứ hai cho rằng: quy phạm pháp luật chỉ có 2 phần là giả định và quy định; quy định và chế tài hoặc phần quy tắc và phần bảo đảm.

Nhìn chung, khi xây dựng các bộ phận của quy phạm pháp luật chủ thể phải trả lời 3 câu hỏi để xác định phạm vi, nội dung điều chỉnh của quy phạm pháp luật gồm: Ai? Trong

tình huống nào? Xử sự như thế nào? Hậu quả gánh chịu là gì? Xem xét theo hướng này thì quy phạm pháp luật thông thường sẽ có cấu trúc gồm 3 bộ phận: giả định, quy định, chế tài.

1. Giả định

- Khái niệm

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu ra những tình huống có thể xảy ra trong đời sống xã hội mà pháp luật sẽ điều chỉnh đối với những chủ thể nhất định.

- Nội dung

+ Chủ thể: tổ chức, cá nhân thỏa mãn các điều kiện mà pháp luật quy định.

+ Tình huống: điều kiện, hoàn cảnh vào thời gian, không gian nhất định đã, đang và sẽ xảy ra trong cuộc sống được nêu lên một cách khái quát hoặc cụ thể.

- Phân loại giả định

+ Giả định đơn giản: nêu lên một hoàn cảnh, điều kiện khi xảy ra điều kiện đó pháp luật sẽ điều chỉnh đối với các chủ thể.

VD: Điều 65 - Luật Hôn nhân và gia đình. Thời điểm chấm dứt hôn nhân

“Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết”.

+ Giả định phức tạp nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện khi xảy ra đồng thời những điều kiện đó thì pháp luật mới điều chỉnh đối với các chủ thể.

VD: “Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm” (Khoản 1 Điều 95 Bộ luật Hình sự).

- Yêu cầu đối với giả định

+ Giả định phải dự kiến tối đa những tình huống có thể xảy ra trong đời sống thực tế mà trong đó quan hệ xã hội cần phải được điều chỉnh bởi quy phạm pháp luật;

+ Chủ thể, điều kiện, hoàn cảnh nêu ra phải rõ ràng, chính xác;

+ Điều kiện, hoàn cảnh phải sát với tình hình thực tế.

2. Quy định

- Khái niệm

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những cách xử sự mà các chủ thể đã nêu ở phần giả định có thể hoặc bắt buộc phải thực hiện.

- Nội dung

+ Những hành vi mà chủ thể được phép hoặc không được phép thực hiện;

VD: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”. (Điều 33 Hiến pháp 2013).

+ Những lợi ích hoặc quyền mà chủ thể được hưởng;

Ví dụ Điều 254 - Bộ luật Dân sự. Quyền về lối đi qua

“Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

Chủ sở hữu bất động sản hưởng quyền về lối đi qua phải đền bù cho chủ sở hữu bất động sản chịu hưởng quyền, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

+ Những hành vi chủ thể buộc phải thực hiện.

“Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra”.

(Điều 604 - Bộ luật Dân sự - Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra)

- Phân quy định thường được nêu ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, phải, thì, được, có...

VD: Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ *(Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình)*.

- Phân loại quy định

+ *Quy định mang tính dứt khoát*: chỉ nêu ra một cách xử sự mà chủ thể buộc phải thực hiện.

VD: “Việc nhận con nuôi phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và ghi vào sổ hộ tịch.

Thủ tục đăng ký việc nuôi con nuôi, giao nhận con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.”

(Điều 72- Đăng ký việc nuôi con nuôi - Luật Hôn nhân và Gia đình)

+ *Quy định cho phép chủ thể lựa chọn*: chỉ ra có từ hai khả năng trở lên để chủ thể có thể lựa chọn cho mình cách xử sự thích hợp từ những cách đã nêu.

VD: “Việc kết hôn phải do Ủy ban nhân dân cơ sở nơi thường trú của bên nam hoặc bên nữ công nhận và ghi vào sổ Đăng kí kết hôn theo đúng thủ tục do Nhà nước quy định. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý” *(Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình)*.

+ *Quy định cho phép chủ thể thỏa thuận*: chủ thể được thỏa thuận các nội dung không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật.

VD: “Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc sửa đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” *(khoản 1, điều 423 Bộ luật Dân sự 2005)*.

- **Yêu cầu**: phân quy định phải chính xác, chặt chẽ.

3. Chế tài

- Khái niệm

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ ra các biện pháp mang tính chất trừng phạt mà các chủ thể có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật hoặc thực hiện không đúng những mệnh lệnh đã được nêu ra trong phần quy định của quy phạm pháp luật.

- Phân chế tài trả lời cho câu hỏi:

+ Cơ quan có thẩm quyền được áp dụng những biện pháp nào đối với chủ thể vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng mệnh lệnh ở phần quy định?

+ Các chủ thể ở phần giả định phải chịu hậu quả như thế nào nếu vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng mệnh lệnh ở phần quy định?

VD: “*Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm*” (khoản 1, Điều 100 Bộ luật Hình sự).

Chế tài trong quy phạm pháp luật này là “*thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm*”

- **Nội dung:** chế tài đưa ra các biện pháp tác động khác để các chủ thể có thẩm quyền áp dụng:

+ Các biện pháp pháp lý bất lợi đối với những hành vi thực hiện không đúng, không chính xác mệnh lệnh, chỉ dẫn của Nhà nước ở phần quy định: *tuyên bố hợp đồng vô hiệu, huỷ bỏ văn bản pháp luật ban hành sai quy định...*

+ Các biện pháp khôi phục, khắc phục những thiệt hại do hành vi trái pháp luật gây ra nếu thiệt hại đó có thể khôi phục, khắc phục.

+ Các biện pháp mang tính hỗ trợ, giúp đỡ tạo điều kiện đối với một số chủ thể rơi vào những tình huống khó khăn cần giúp đỡ.

VD: *Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ* (khoản 3, Điều 67 Hiến pháp 1992).

+ Các biện pháp khuyến khích khen thưởng về vật chất, tinh thần, lợi ích khác đối với các chủ thể có hành vi mang lại lợi ích đáng kể cho Nhà nước, xã hội.

VD: “*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật*” (Điều 95 Luật Khiếu nại, tố cáo).

- Phân loại

Chế tài là biện pháp đảm bảo cho các quy định của pháp luật được thực hiện nghiêm minh do vậy chế tài thường gây hậu quả bất lợi cho chủ thể vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng phần quy định. Hậu quả bất lợi mà chủ thể phải gánh chịu có thể là: phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt tù...

Căn cứ vào tính chất và thẩm quyền áp dụng, chế tài được chia thành các nhóm:

- + Chế tài hình sự: áp dụng với hành vi vi phạm pháp luật hình sự.
- + Chế tài hành chính: áp dụng với vi phạm pháp luật hành chính.
- + Chế tài dân sự: áp dụng với vi phạm pháp luật dân sự.
- + Chế tài kỷ luật: áp dụng với vi phạm kỷ luật.

Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, mức áp dụng thì chế tài được chia ra làm hai loại:

- + *Chế tài cố định*: chỉ nêu ra một biện pháp chế tài và một mức áp dụng;
- + *Chế tài không cố định*: nêu lên nhiều biện pháp chế tài hoặc một biện pháp nhưng với nhiều mức khác nhau để chủ thể có thẩm quyền có thể lựa chọn áp dụng.
- **Yêu cầu**: chế tài phải rõ ràng, biện pháp tác động phải tương xứng với hành vi của chủ thể.

III/ Hình thức thể hiện quy phạm pháp luật trong các điều luật

Thông thường, để đảm bảo tính logic, chặt chẽ đòi hỏi Quy phạm pháp luật phải được trình bày theo kết cấu gồm các bộ phận: giả định, quy định, chế tài. Tức là trình bày đầy đủ các nội dung: một chủ thể nào đó ở trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định thì được phép hoặc bắt buộc phải xử sự theo một cách thức nhất định, nếu không xử sự đúng theo cách thức nhất định được Nhà nước quy định đó thì buộc phải gánh chịu hậu quả bất lợi.

Tuy nhiên, các quy định của pháp luật không phải bao giờ cũng có cách biểu đạt giống như vậy. Trong thực tế một quy phạm pháp luật được trình bày theo các hình thức sau:

- Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật, hoặc nhiều quy phạm pháp luật cùng được trình bày trong một điều luật trong trường hợp các quy phạm pháp luật có nội dung tương tự như nhau hoặc cùng liên quan đến một vấn đề.

Ví dụ: *Điều 89 - Luật Hôn nhân và gia đình - Xác định con*

1. Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình.
2. Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

Trong điều luật này có 2 quy phạm đều liên quan đến vấn đề xác định con.

- Trật tự trình bày các bộ phận của quy phạm pháp luật có thể thay đổi không nhất thiết phải theo trình tự giả định, quy định, chế tài.

Ví dụ: *Điều 57- Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha mẹ - Luật HN & GD*

“Con đã thành niên không sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”.

- Một điều luật cũng không nhất thiết phải có đầy đủ cả ba bộ phận của một quy phạm pháp luật.

- Có thể trình bày đầy đủ các phần của quy phạm pháp luật trong một điều luật nhưng có trường hợp một phần của quy phạm pháp luật lại được giới thiệu hoặc viện dẫn ở các điều luật khác trong cùng văn bản quy phạm pháp luật hoặc được viện dẫn ở các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định về vấn đề đó.

VD: Điều 313 Bộ luật Hình sự: *“Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong các tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.*

- Các điều từ Điều 78 đến Điều 91 về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Điều 93 (tội giết người; Điều 111, các khoản 2,3,4 (tội hiếp dâm); Điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 (tội cưỡng dâm trẻ em)...
- Điều 120 (tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em);
- Điều 133 (tội cướp tài sản).v.v”

VD: Khoản 3, điều 49 Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam quy định:

“Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật này thì bị xử lý theo quy định của pháp luật”.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Quy phạm pháp luật là gì, so sánh quy phạm pháp luật và những loại quy phạm xã hội khác.**
- 2. Trình bày cấu trúc thông thường của một quy phạm pháp luật.**
- 3. Xác định hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật trong các điều luật.**

BÀI 5: QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I/ Khái niệm, đặc điểm

1. Khái niệm

Trong tiếng Việt, *quan hệ* được hiểu là sự liên quan giữa hai đối tượng hoặc các nhóm đối tượng. Những quan hệ xuất hiện trong quá trình hoạt động xã hội của con người được gọi là quan hệ xã hội.

Quan hệ pháp luật là những quan hệ nảy sinh trong xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các chủ thể có những quyền và nghĩa vụ nhất định được nhà nước bảo đảm thực hiện.

2. Đặc điểm

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

- Thứ nhất: quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí.

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt tùy thuộc vào ý chí của con người. Ý chí này có thể mang tính đơn phương của một chủ thể hoặc mang tính thoả thuận giữa nhiều bên chủ thể, có thể là ý chí của các bên và cả ý chí của Nhà nước.

- Thứ hai: quan hệ pháp luật xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật không có quy phạm pháp luật điều chỉnh thì không có quan hệ pháp luật. Quy phạm pháp luật xác định trước những điều kiện để quan hệ pháp luật xuất hiện, xác định rõ chủ thể tham gia quan hệ đó, quyền và nghĩa vụ của họ và các biện pháp bảo vệ những quyền và nghĩa vụ của chủ thể khi bị xâm phạm.

- Thứ ba: nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ này được bảo đảm bằng quyền lực của nhà nước.

II/ Thành phần của quan hệ pháp luật

Cũng như các quan hệ khác, quan hệ pháp luật có cấu thành gồm ba thành tố: Chủ thể, khách thể và nội dung

1. Chủ thể

- Chủ thể của quan hệ pháp luật là những bên tham gia vào quan hệ pháp luật. Chủ thể trong quan hệ pháp luật có thể là cá nhân, Pháp nhân và trong một số trường hợp còn có cả nhà nước.

- Để có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật các bên tham gia quan hệ phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể là những điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng để có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật. Năng lực chủ thể được cấu thành bởi hai yếu tố là năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

+ **Năng lực pháp luật** là khả năng có quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định. Đây là khả năng pháp luật quy định chung cho

mọi chủ thể nhưng từng cá nhân, tổ chức cụ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó như thế nào lại phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của họ.

+ **Năng lực hành vi** là khả năng mà nhà nước thừa nhận cho tổ chức, cá nhân bằng những hành vi của chính bản thân mình có thể xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý cũng như độc lập chịu trách nhiệm về những hành vi của mình.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của chủ thể không phải là một thuộc tính tự nhiên mà tùy thuộc vào ý chí của nhà nước, được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

a, Chủ thể là cá nhân

- Cá nhân bao gồm: công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch

+ Công dân là khái niệm dùng để chỉ các cá nhân mang quốc tịch của một quốc gia cụ thể. Công dân là loại chủ thể phổ biến nhất và chủ yếu nhất của các quan hệ pháp luật.

+ Người nước ngoài là người mang quốc tịch quốc gia khác so với quốc gia công dân; Người không quốc tịch là người không mang quốc tịch của quốc gia nào.

Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể trong quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân Việt nam. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, một số lĩnh vực nhất định năng lực chủ thể của người nước ngoài và người không quốc tịch bị hạn chế như: bầu cử, ứng cử, thi tuyển công chức, làm việc trong các cơ quan nhà nước...

- Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi cá nhân đó sinh ra và chấm dứt khi cá nhân đó chết, trong một số trường hợp năng lực pháp luật mở rộng dần theo độ tuổi, theo sự phát triển về thể lực và trí lực.

- Năng lực hành vi của cá nhân xuất hiện muộn hơn năng lực pháp luật và phát triển theo quá trình phát triển tự nhiên của con người. Khi cá nhân đạt những điều kiện do pháp luật quy định như độ tuổi, khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, trình độ chuyên môn nghề nghiệp...thì được xem là có năng lực hành vi.

b, Chủ thể là pháp nhân

Theo Luật Dân sự, Pháp nhân, theo quy định tại Điều 74 - Bộ luật Dân sự 2015 là những tổ chức có đủ các điều kiện sau:

+ Được thành lập một cách hợp pháp tức là được nhà nước thành lập, cho phép thành lập hoặc thừa nhận và phải có tên gọi riêng;

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ tức phải có cơ cấu tổ chức thống nhất thể hiện ở sự tồn tại của cơ quan lãnh đạo và các bộ phận cấu thành của nó có mối quan hệ tổ chức mật thiết. Toàn bộ hoạt động của tổ chức được đặt dưới sự chỉ đạo của cơ quan lãnh đạo, cơ quan lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về hoạt động của tổ chức;

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó. Sự tồn tại của tài sản riêng thể hiện ở quyền sở hữu hay quyền quản lý của tổ chức đối với

một bộ phận tài sản nhất định. Bằng tài sản riêng, pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ tài sản của mình;

+ *Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.* Pháp nhân còn phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ các hoạt động đó.

- Để tham gia vào các quan hệ pháp luật, Pháp nhân cần phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân phát sinh khi pháp nhân đó ra đời và chấm dứt khi pháp nhân đó không còn tồn tại.

c. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật thể hiện ở một số điểm sau:

- *Nhà nước là chủ thể của quyền quyền lực chính trị của toàn xã hội, là chủ sở hữu lớn nhất trong xã hội.* Vì vậy, nhà nước là chủ thể của những quan hệ pháp luật quan trọng như quan hệ sở hữu nhà nước, quan hệ hành chính, quan hệ hình sự..;

- *Nhà nước tham gia vào các quan hệ này nhằm bảo vệ những lợi ích cơ bản nhất của nhà nước.*

2. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thoả mãn những nhu cầu, đòi hỏi của các tổ chức hoặc cá nhân mà vì chúng các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật.

Nói cách khác, khách thể là *cái thúc đẩy* các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật.

- Khách thể của quan hệ pháp luật có thể là: lợi ích vật chất (tiền, vàng, lương thưởng...) hoặc các lợi ích phi vật chất (các danh hiệu)

3. Nội dung của quan hệ pháp luật

a, Khái niệm

Nội dung của quan hệ pháp luật là những quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật được nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

b, Nội dung của quan hệ pháp luật bao gồm quyền và nghĩa vụ của chủ thể

- *Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành.* Những biểu hiện của quyền chủ thể:

+ Khả năng của chủ thể *xử sự theo cách thức* nhất định mà *pháp luật cho phép*;

+ Khả năng *yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động xâm phạm* đến các quyền và lợi ích của mình; hoặc *yêu cầu các chủ thể khác thực hiện các nghĩa vụ* liên quan đến quyền và lợi ích của mình;

+ Khả năng của chủ thể *yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

- *Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.* Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể được thể hiện trong các trường hợp sau:

- + *Cần phải tiến hành* một số hoạt động nhất định;
- + *Cần kiềm chế không thực hiện* một số hoạt động nhất định;
- + *Cần phải chịu trách nhiệm pháp lý* khi xử sự không đúng với quy định của pháp luật..

- Quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể là hai hiện tượng pháp lý không thể thiếu của một quan hệ pháp luật cụ thể. Không có quyền nằm ngoài mối liên hệ với nghĩa vụ bảo đảm cho quyền đó được thực hiện và ngược lại, không có nghĩa vụ pháp lý nào nằm ngoài mối liên hệ với quyền chủ thể.

Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ của chủ thể luôn thống nhất, phù hợp với nhau. Về nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ chủ thể trong quan hệ pháp luật chỉ thuộc về tổ chức, cá nhân nhất định có đủ điều kiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chúng một số quyền và nghĩa vụ có thể chuyển giao cho chủ thể khác ví dụ: quyền đòi nợ, quyền tác giả đối với tác phẩm...

III/ Các căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi, chấm dứt dưới tác động của ba điều kiện: *Quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý.*

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành những quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật cũng không thể nảy sinh nếu không có các chủ thể có năng lực chủ thể. Như vậy, quy phạm pháp luật và năng lực chủ thể là hai điều kiện chung làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật. Tuy nhiên, quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu gắn liền với những sự kiện pháp lý.

1. Khái niệm sự kiện pháp lý

Sự kiện pháp lý là những sự kiện thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của chúng được pháp luật gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

Ví dụ: Sự kiện một người chết có thể làm phát sinh quan hệ về thừa kế, chấm dứt quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, huyết thống...

Sự kiện pháp lý được coi là cầu nối giữa quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Việc thừa nhận hay không thừa nhận một sự kiện thực tế nào đó là sự kiện pháp lý đều xuất phát từ lợi ích của xã hội và của giai cấp nắm chính quyền trong xã hội.

2. Phân loại sự kiện pháp lý

a, Căn cứ vào ý chí của chủ thể quan hệ pháp luật thì sự kiện pháp lý được chia ra thành hai loại sự biến và hành vi.

- *Sự biến pháp lý: là những hiện tượng tự nhiên mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn với việc xuất hiện của chúng với sự hình thành ở các chủ thể quyền và nghĩa*

vụ pháp lý. Đây là những sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của con người như thiên tai, dịch bệnh...

- *Hành vi pháp lý là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật.* Bao gồm hai dạng hành động và không hành động.

Hành động là cách xử sự chủ động. VD: kết hôn, kí kết hợp đồng, cướp giật...;

Không hành động là cách xử sự thụ động của chủ thể. VD: không nộp thuế, không tố cáo tội phạm...

Căn cứ vào tính chất, hành vi được chia thành *hành vi hợp pháp* và *hành vi bất hợp pháp*.

Căn cứ vào thái độ của chủ thể với hậu quả, hành vi được chia thành: *hành vi được tiến hành với mục đích đạt kết quả pháp lý nhất định* VD: Hợp đồng uỷ quyền... và *hành vi dẫn đến những hậu quả pháp lý ngoài sự mong muốn của chủ thể* VD: nhật được của rơi, tìm được kho báu...

b, Căn cứ vào hậu quả thì sự kiện pháp lý được chia thành 3 loại:

Sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật, VD: Kết hôn, chết...

Sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật, VD: Chia tài sản chung,...

Sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật, VD: ly hôn, chết...

c, Căn cứ vào tính chất, sự kiện pháp lý được chia thành sự kiện pháp lý khẳng định và sự kiện pháp lý phủ định.

Sự kiện pháp lý khẳng định là sự kiện pháp lý mà sự xuất hiện của chúng được pháp luật gắn với những hậu quả pháp lý;

Sự kiện pháp lý phủ định là sự kiện mà sự vắng mặt của nó được pháp luật gắn với các hậu quả pháp lý (ít xuất hiện hơn các sự kiện pháp lý khẳng định)

d, Căn cứ vào số lượng sự kiện pháp lý và mối quan hệ giữa chúng trong việc làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý được chia làm hai loại:

+ Sự kiện pháp lý đơn giản

+ Sự kiện pháp lý phức tạp

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Quan hệ pháp luật là gì, phân tích các đặc điểm của quan hệ pháp luật.**
- 2. Phân tích điều kiện để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật.**
- 3. Phân tích nội dung của quan hệ pháp luật, lấy ví dụ cụ thể.**

BÀI 6: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

I/ Thực hiện pháp luật

1. Khái niệm

Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hoá các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

Thực hiện pháp luật là hoạt động không thể thiếu kể từ khi pháp luật xuất hiện, với các đặc điểm sau:

- *Thứ nhất: Thực hiện pháp luật là một trong những hình thức để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.* Để quản lý xã hội, nhà nước phải tiến hành xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện chúng trong đời sống thực tế, làm cho những yêu cầu, quy định của pháp luật trở thành hiện thực.

- *Thứ hai: Thực hiện pháp luật là hành vi hợp pháp của các chủ thể.* Pháp luật được đặt ra để điều chỉnh hành vi của con người nên việc thực hiện pháp luật phải thể hiện ở hành vi của con người. Hành vi đó có thể là hành động hay không hành động phù hợp với quy định của pháp luật. Nói cách khác, tất cả những hoạt động của tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật đều được coi là thực hiện pháp luật.

- *Thứ ba: Thực hiện pháp luật do nhiều chủ thể khác nhau tiến hành với nhiều cách thức, trình tự thủ tục khác nhau.*

Thực hiện pháp luật có thể là hành vi của mỗi cá nhân, có thể là hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội để hiện thực hóa những quy định của pháp luật.

Cách thức thực hiện pháp luật cũng khác nhau: hành động (điều khiển phương tiện giao thông), không hành động (Không vượt đèn đỏ).

Việc thực hiện pháp luật có thể phụ thuộc vào ý chí của mỗi chủ thể, cũng có thể chỉ phụ thuộc vào ý chí của nhà nước.

Quy trình thực hiện pháp luật có thể đơn giản (buôn bán nhỏ lẻ) hay phức tạp (kinh doanh có điều kiện).

Để thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh và hiệu quả cần có hai điều kiện sau:

- Ban hành pháp luật đúng với yêu cầu của xã hội; Nếu pháp luật được ban hành ra không đảm bảo được sự phù hợp với nhu cầu và điều kiện xã hội thì hiệu quả thực hiện sẽ giảm.

- Thực hiện pháp luật chính xác, đầy đủ làm cho các yêu cầu, quy định của chúng trở thành hiện thực.

2. Các hình thức thực hiện pháp luật

Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau:

- *Tuân thủ pháp luật* (Tuân theo pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm. Hình thức này thường được thể hiện dưới dạng các quy định cấm đoán.

- *Thi hành pháp luật* (Chấp hành pháp luật) là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực. Hình thức này thường được thể hiện dưới dạng những quy phạm bắt buộc (quy phạm quy định nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định).

- *Sử dụng pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền và tự do pháp lý của mình (những hành vi mà pháp luật cho phép chủ thể thực hiện). Hình thức này thường được thể hiện dưới dạng các quy phạm pháp luật quy định về quyền và tự do pháp lý của các chủ thể. Chủ thể pháp luật có thể thực hiện hay không thực hiện các quyền và tự do đó chứ không bắt buộc phải thực hiện.

- *Áp dụng pháp luật* là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào các quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.

Tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật là hình thức mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật chỉ dành cho các cơ quan nhà nước. Áp dụng pháp luật vừa là một hình thức thực hiện pháp luật vừa là một giai đoạn mà các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành tổ chức cho các chủ thể khác thực hiện các quy định của pháp luật.

II/ Áp dụng pháp luật

1. Các trường hợp cần áp dụng pháp luật

Pháp luật được thực hiện bằng các biện pháp tuân theo pháp luật, thi hành pháp luật và sử dụng pháp luật, tuy nhiên trong một số trường hợp thì những biện pháp này không đạt hiệu quả vì: Các chủ thể không muốn thực hiện hoặc các chủ thể không có điều kiện, khả năng để thực hiện.

Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Khi cần truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể vi phạm pháp luật hoặc cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

VD: Tạm giữ, tạm giam, buộc chấp hành bản án...

- Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được. Trường hợp này, quan hệ pháp luật đã xuất hiện, nhưng do xuất hiện tranh chấp nên các bên không thể thực hiện được quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình được nên cần có sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp để các chủ thể có thể thực hiện được các quyền và nghĩa vụ của mình.

VD: Tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dân sự về mua bán đất đai.

- Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

VD: Đăng kí kết hôn, các chủ thể đăng kí kết hôn trên tinh thần tự nguyện tuy nhiên phải có sự chứng nhận của nhà nước thì quyền và nghĩa vụ của cách chủ thể mới phát sinh.

- Trong một số quan hệ pháp luật quan trọng mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát, hoặc xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của một số sự việc, sự kiện thực tế nào đó.

VD: Khi các bên mua bán nhà thì cần phải có sự chứng thực của nhà nước, hay trường hợp nhà nước chứng sinh hay chứng tử cho một người nào đó.

2. Đặc điểm của áp dụng pháp luật

Thứ nhất: *Áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước*

+ Hoạt động áp dụng pháp luật *chỉ do cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền tiến hành.*

+ Áp dụng pháp luật *thể hiện ý chí của nhà nước* trong quá trình điều chỉnh pháp luật, nó mang bản chất chính trị, phục vụ cho mục đích chính trị nhất định.

+ Áp dụng pháp luật là hoạt động *được tiến hành chủ yếu theo ý chí đơn phương của các cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền, không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật.*

+ Áp dụng pháp luật có tính chất bắt buộc đối với chủ thể bị áp dụng và các chủ thể có liên quan.

Thứ hai: *Hoạt động áp dụng pháp luật phải tuân theo những hình thức, thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định.*

Thứ ba: *Áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh có tính cá biệt, cụ thể, đòi hỏi tính sáng tạo đối với quan hệ xã hội xác định.*

Như vậy, *áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền hoặc các tổ chức xã hội khi được nhà nước uỷ quyền, nhằm cá biệt hoá những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với tổ chức, cá nhân cụ thể.*

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Thực hiện pháp luật là gì? Có mấy hình thức thực hiện pháp luật, phân biệt các hình thức thực hiện pháp luật đó.**
- 2. So sánh áp dụng pháp luật và các hình thức thực hiện pháp luật khác.**
- 3. Áp dụng pháp luật được tiến hành trong những trường hợp nào? Cho ví dụ cụ thể.**

BÀI 7: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I/ Vi phạm pháp luật

1. Khái niệm

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

2. Những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật có các dấu hiệu cơ bản sau:

- Thứ nhất: *Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội (Dấu hiệu hành vi)*

+ Vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi của con người thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động nguy hiểm hoặc có khả năng nguy hiểm cho xã hội.

+ Con người ở đây có thể là cá nhân hoặc tổ chức

+ Suy nghĩ, tình cảm của con người dù có nguy hiểm đến đâu nhưng nếu chưa biểu hiện ra thành hành vi thì cũng không bị coi là hành vi vi phạm pháp luật.

- Thứ hai: *Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, xác lập (Tính trái pháp luật)*

Hành vi của con người có thể chia ra làm hai loại, hành vi hợp pháp hoặc không hợp pháp, hành vi vi phạm pháp luật luôn là hành vi không hợp pháp, thể hiện ở chỗ chủ thể của hành vi không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc thực hiện vượt quá yêu cầu cần thiết của pháp luật.

Những hành vi trái với quy định của các tổ chức xã hội, trái với quy tắc tập quán, tôn giáo, đạo đức...mà không trái pháp luật thì không bị coi là vi phạm pháp luật.

Kết luận: Tất cả những gì pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì dù có làm trái hay xâm hại cũng không bị coi là vi phạm pháp luật.

- Thứ ba: *Vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi của chủ thể (Tính có lỗi)*

Để xác định vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan và mặt khách quan của hành vi vi phạm. Trong đó dấu hiệu trái pháp luật là mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn lỗi là mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Lỗi là yếu tố chủ quan thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình.

Những hành vi trái pháp luật nhưng thực hiện trong những hoàn cảnh, điều kiện mà chủ thể không thể xử sự hoặc không thể lựa chọn cách xử sự khác thì hành vi trái pháp luật đó không có lỗi nên không thể xem là hành vi vi phạm pháp luật. Ví dụ: Trường hợp bất khả kháng, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ...

- Thứ tư: *Chủ thể của vi phạm pháp luật là người có năng lực trách nhiệm pháp lý.* Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định, gánh chịu những hậu quả bất lợi tương xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi mà họ đã thực hiện (Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể).

Chủ thể của hành vi vi phạm pháp luật là những người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự và chịu trách nhiệm độc lập về hành vi của mình. Những người này đã đạt một độ tuổi nhất định, có khả năng lý trí và ý chí. Độ tuổi phải chịu trách nhiệm pháp lý của con người được pháp luật các nước khác nhau tùy thuộc vào tính chất, tầm quan trọng của quan hệ xã hội và điều kiện phát triển của mỗi quốc gia. Ngoài ra trong một số trường hợp vi phạm pháp luật đòi hỏi chủ thể phải có những dấu hiệu riêng biệt như: quân nhân, người có chức vụ quyền hạn, nghề nghiệp.

VD: Theo pháp luật Việt Nam, với người phát triển bình thường độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác) là người đủ 16 tuổi trở lên.

Những người mất khả năng nhận thức hoặc mất khả năng lựa chọn vào thời điểm thực hiện hành vi thì pháp luật quy định họ không có năng lực trách nhiệm pháp lý do đó họ không phải chịu trách nhiệm pháp lý về hành vi của mình.

VD: Những người bị tâm thần, bị lừa dối, ép buộc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

3. Cấu thành vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật được cấu thành bởi bốn yếu tố: mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể và khách thể.

a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật bao gồm các yếu tố: hành vi trái pháp luật, hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả mà nó gây ra cho xã hội.

- **Hành vi trái pháp luật:** hành vi của con người, được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động của chủ thể trái với quy định của pháp luật. Đây là điều kiện quan trọng nhất của vi phạm pháp luật vì nếu không có hành vi của con người thì không có vi phạm pháp luật.

- **Hậu quả do hành vi trái pháp luật gây ra cho xã hội:** là những thiệt hại đã xảy ra hoặc có khả năng xảy ra cho xã hội, có thể là thiệt hại về mặt vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác cho xã hội. Thông qua hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật có thể đánh giá được mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật. Hậu quả không phải là yếu tố bắt buộc của mọi hành vi vi phạm pháp luật.

- **Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả** mà nó gây ra cho xã hội. Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra, thiệt hại đó là hậu quả tất yếu của hành vi trái pháp luật. Nếu giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra không có mối quan hệ nhân quả thì chủ thể pháp luật không phải chịu trách nhiệm về hành vi trái pháp luật của mình

Ngoài ra, mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có một số yếu tố khác như: thời gian, địa điểm, công cụ thực hiện hành vi, cách thức thực hiện hành vi...Tùy thuộc từng

hành vi vi phạm mà những yếu tố này được xem xét cụ thể, có những trường hợp bắt buộc phải thoả mãn những yếu tố đó thì mới cấu thành nên vi phạm pháp luật.

b. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm các yếu tố sau:

- **Lỗi của chủ thể** vi phạm: *Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi vi phạm của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra.* Căn cứ vào mức độ tiêu cực trong thái độ của chủ thể, lỗi được chia ra thành hai loại lỗi cố ý và lỗi vô ý.

+ Lỗi cố ý được chia thành cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

Lỗi cố ý trực tiếp: là trạng thái tâm lý trong đó chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra và mong muốn điều đó xảy ra.

Lỗi cố ý gián tiếp: là trạng thái tâm lý trong đó chủ thể vi phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

+ Lỗi vô ý được chia thành lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô ý do cầu thả.

Lỗi vô ý vì quá tự tin: là trạng thái tâm lý trong đó chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình gây nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được;

Lỗi vô ý do cầu thả: là trạng thái tâm lý trong đó chủ thể vi phạm không nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải nhận thấy trước hậu quả đó.

- **Động cơ vi phạm:** động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.
VD: vụ lợi, trả thù, ...

- **Mục đích vi phạm:** kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của mình chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế không phải kết quả mà chủ thể đạt được lúc nào cũng trùng với mục đích thực hiện hành vi.

c. Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật là tổ chức hoặc cá nhân có năng lực trách nhiệm pháp lý. Nghĩa là họ có khả năng chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình trước pháp luật và họ có hành vi vi phạm.

- Năng lực trách nhiệm pháp lý đối với từng chủ thể khi vi phạm pháp luật được quy định khác nhau tùy thuộc vào tính chất, tầm quan trọng của quan hệ mà pháp luật điều chỉnh.

Thông thường năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể được quy định căn cứ vào độ tuổi, lý trí, ý chí và một số dấu hiệu khác.

d. Khách thể vi phạm pháp luật

Khách thể vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, nhưng bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

Cần phân biệt khách thể và đối tượng của vi phạm pháp luật. Đối tượng là cái trực tiếp chịu sự tác động của hành vi vi phạm.

4. Phân loại vi phạm pháp luật

Thông thường vi phạm pháp luật được chia thành:

+ Vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm): là hành vi nguy hiểm cho xã hội được pháp luật hình sự quy định, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật.

+ Vi phạm dân sự: là những hành vi trái pháp luật, có lỗi xâm hại tới những quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân có liên quan tới tài sản, quan hệ phi tài sản.

+ Vi phạm pháp luật hành chính: là hành vi do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

+ Vi phạm kỷ luật là những hành vi có lỗi trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ một đơn vị, cơ quan, tổ chức gây thiệt hại cho các hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức này.

II/ Trách nhiệm pháp lý

1. Khái niệm và đặc điểm

a, Khái niệm

Trách nhiệm pháp lý là hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật được các quy phạm pháp luật xác lập và điều chỉnh, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật phải chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế được quy định ở chế tài các quy phạm pháp luật.

b, Đặc điểm

- Cơ sở trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật của chủ thể;
- Chủ thể vi phạm pháp luật chịu trách nhiệm pháp lý trước nhà nước. Nghĩa là chỉ cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hay các chủ thể được pháp luật trao quyền mới có quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật;
- Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý dựa trên các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực;
- Trách nhiệm pháp lý của chủ thể luôn gắn liền với những biện pháp cưỡng chế được quy định trong bộ phận chế tài các quy phạm pháp luật.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý thực chất là áp dụng những biện pháp cưỡng chế đã được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, một số biện pháp cưỡng chế của cơ quan nhà nước được áp dụng không liên quan tới trách nhiệm pháp lý, nghĩa là nó được áp dụng ngay cả khi không xảy ra vi phạm pháp luật

2. Mục đích của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có hại cho xã hội vì nó phá vỡ trật tự pháp luật, trực tiếp hoặc có khả năng gây thiệt hại về vật chất và tinh thần cho con người, xâm hại đến các quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ. Vì thế truy cứu trách nhiệm pháp lý nhằm:

- Bảo vệ chế độ xã hội, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích của nhân dân, của tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, tạo điều kiện cho những quan hệ xã hội phát triển đúng hướng, đảm bảo cho quá trình điều chỉnh pháp luật được tiến hành bình thường và có hiệu quả;
- Khôi phục và bảo vệ những quan hệ xã hội bị vi phạm pháp luật xâm hại;
- Trừng phạt đối với chủ thể có hành vi vi phạm, buộc họ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi đồng thời răn đe những chủ thể khác không vi phạm pháp luật;
- Giáo dục, phòng ngừa các hành vi vi phạm tương tự có thể xảy ra.

3. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý

- ***Cơ sở pháp lý*** là những quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến vi phạm pháp luật đó, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc đó.

- + Thẩm quyền của cơ quan nhà nước hay nhà chức trách trong việc giải quyết vụ việc;
- + Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc;
- + Các biện pháp có thể áp dụng với chủ thể vi phạm;
- + Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý;
- + Các trường hợp miễn trách nhiệm pháp lý, ân xá, thời hạn trừng phạt đã hết, nộp phạt xong...

- ***Cơ sở thực tiễn***: Khi xác định cơ sở thực tiễn phải xem xét từng yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật gồm:

- + Hành vi vi phạm pháp luật: phải xác định được hành vi vi phạm pháp luật đã xảy ra trong thực tế.
- + Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật: đánh giá mức độ nguy hiểm thông qua việc xác định thiệt hại về vật chất, tinh thần và những thiệt hại khác nếu do hành vi đó gây ra cho xã hội.
- + Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả do hành vi đó gây ra. Phải xác định một cách chắc chắn rằng sự thiệt hại của xã hội là do chính hành vi trái pháp luật đó trực tiếp gây ra.

+ Lỗi, động cơ, mục đích vi phạm để xác định trách nhiệm pháp lý trong nhiều trường hợp là rất cần thiết, cho phép chủ thể lựa chọn biện pháp cưỡng chế phù hợp.

+ Các yếu tố khác như: thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện hành vi vi phạm...

+ Chủ thể phải có năng lực trách nhiệm pháp lý.

+ Tính chất và tầm quan trọng của khách thể.

4. Nguyên tắc áp dụng khi truy cứu trách nhiệm pháp lý

- Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện;

- Truy cứu đúng người, đúng tội, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, đúng pháp luật;

- Đảm bảo công bằng và nhân đạo trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý;

- Đảm bảo tính phù hợp khi truy cứu trách nhiệm pháp lý tức là cần cá biệt hoá biện pháp trừng phạt đối với từng chủ thể, tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh;

- Việc truy cứu phải được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, công minh, chính xác và phải đạt hiệu quả cao.

5. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Trách nhiệm pháp lý được chia thành 4 loại căn cứ vào tính chất, mức độ tương ứng với 4 loại vi phạm pháp luật

- **Trách nhiệm hình sự** là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu, trách nhiệm hình sự chỉ áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật là tội phạm xảy ra.

- **Trách nhiệm dân sự** là trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật dân sự xâm hại đến các quan hệ nhân thân và tài sản

- **Trách nhiệm hành chính** là trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật hành chính, xâm hại đến trật tự quản lý của nhà nước.

- **Trách nhiệm kỷ luật** là loại trách nhiệm pháp lý do người đứng đầu những tổ chức áp dụng đối với thành viên trong tổ chức vi phạm trong đơn vị mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vi phạm pháp luật là gì? Trình bày các dấu hiệu nhận biết vi phạm pháp luật.
2. Căn cứ để kết luận vi phạm pháp luật là gì? Trình bày các căn cứ đó.
3. Trách nhiệm pháp lý là gì? Trình bày mục đích, nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý.
4. Phân tích các cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

BÀI 8: HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

I/ Khái quát chung về hệ thống pháp luật

1. Khái niệm

Thuật ngữ hệ thống pháp luật được hiểu theo rất nhiều nghĩa khác nhau:

- *Thứ nhất:* Hệ thống pháp luật được hiểu là hệ thống pháp luật của một quốc gia, là cấu trúc của toàn bộ các quy phạm của luật thực định của quốc gia đó.

VD: hệ thống pháp luật Việt Nam, hệ thống pháp luật Anh, hệ thống pháp luật Pháp....

- *Thứ hai:* Hệ thống pháp luật được hiểu là tập hợp một số hệ thống pháp luật quốc gia có nhiều điểm tương đồng theo những tiêu chí nhất định.

VD: hệ thống pháp luật Anh-Mỹ, hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa...

- *Thứ ba,* dưới góc độ nghiên cứu của pháp luật đại cương hệ thống pháp luật được hiểu là hệ thống pháp luật quốc gia với khái niệm như sau:

Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ nội tại, thống nhất với nhau được phân định thành các ngành luật và chế định luật thể hiện ra bên ngoài bằng các văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định.

2. Nội dung của hệ thống pháp luật

Nội dung của hệ thống pháp luật gồm hai phần: cấu trúc bên trong và hình thức bên ngoài.

a, Cấu trúc bên trong

Cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau tạo nên toàn bộ nội dung của hệ thống pháp luật, được phân chia thành các cấp độ: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật

- Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh những quan hệ xã hội theo những định hướng nhằm đạt được những mục đích nhất định. Đây là thành tố nhỏ nhất cấu thành nên hệ thống pháp luật.

- Chế định luật là một nhóm những quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội cùng loại, có tính chất nội tại trong một ngành luật.

- Ngành luật là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh một loại quan hệ xã hội cùng tính chất thuộc một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội với phương pháp điều chỉnh riêng.

b, Hình thức bên ngoài hay còn gọi là nguồn của pháp luật

Hình thức bên ngoài của hệ thống pháp luật là những dạng tồn tại bên ngoài của pháp luật do nhà nước thừa nhận hoặc ban hành thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Hệ thống pháp luật có 3 nguồn cơ bản là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật

3. Các căn cứ để phân chia ngành luật

Ngành luật là bộ phận của hệ thống pháp luật. Có hai căn cứ để phân biệt ngành luật này với ngành luật khác là: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.

- Đối tượng điều chỉnh là những quan hệ xã hội chịu sự điều chỉnh của pháp luật;
- Phương pháp điều chỉnh là cách thức nhà nước sử dụng pháp luật tác động vào các quan hệ xã hội cần được điều chỉnh.

Thực tế, việc phân chia các ngành luật trong hệ thống pháp luật chỉ mang tính chất tương đối

II/ Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam mang bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, trải qua nhiều giai đoạn phát triển hệ thống pháp luật nước ta đang ngày càng hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của thực tế xã hội.

Hệ thống pháp luật Việt Nam được phân chia ra thành một số ngành luật sau:

1. Ngành Luật Hiến pháp
2. Ngành Luật Hành chính
3. Ngành Luật Hình sự và Tố tụng Hình sự
4. Ngành Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự
5. Ngành Luật Hôn nhân và Gia đình
6. Ngành Luật Lao động
7. Ngành Luật Kinh tế
8. Ngành Luật Đất đai
9. Ngành Luật Tài chính
10. Ngành Luật Ngân hàng
11. Ngành Môi trường

BÀI 9: PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

1. Khái niệm

Luật hình sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, nhằm xác định những hành vi vi phạm nào là tội phạm đồng thời quy định hình phạt đối với những vi phạm đó.

2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh khi có tội phạm xảy ra.

Trong quan hệ pháp luật hình sự, có hai nhóm chủ thể với vị trí pháp lý khác nhau.

- Nhà nước: với tư cách là người bảo vệ pháp luật, bảo vệ lợi ích của xã hội, nhà nước có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc người phạm tội phải chịu hình phạt nhất định phù hợp với tính chất, mức độ của tội phạm mà họ gây ra.

- Người phạm tội: là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự coi là tội phạm. Họ có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng đối với họ.

Phương pháp điều chỉnh

Các quy phạm pháp luật hình sự điều chỉnh những quan hệ pháp luật hình sự bằng phương pháp "quyền uy". Đó là phương pháp sử dụng quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước và người phạm tội.

3. Một số chế định cơ bản của luật hình sự

3.1. Tội phạm

❖ **Tội phạm** là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ mà theo quy định phải bị xử lý hình sự và phải chịu hình phạt.

❖ **Phân loại:** Luật hình sự phân chia tội phạm thành 4 loại căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm:

- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm;

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định đối với tội ấy là từ trên 03 năm tù đến 07 năm tù;

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định đối với tội ấy là từ trên 07 năm tù đến 15 năm tù;

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

❖ **Cấu thành tội phạm**

Cấu thành tội phạm là tổng thể các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm cụ thể được quy định trong Luật Hình sự. Cấu thành tội phạm phải có đầy đủ bốn yếu tố: yếu tố khách thể, yếu tố chủ thể, yếu tố khách quan, yếu tố chủ quan.

- **Khách thể của tội phạm** là quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ, bị tội phạm xâm hại, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại

- **Mặt khách quan của tội phạm** là những biểu hiện của bên ngoài tội phạm. Mặt khách quan bao gồm các dấu hiệu: hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả tác hại do tội phạm gây ra, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm và hậu quả do hành vi đó gây ra; thời gian, địa điểm; công cụ phương tiện thực hiện tội phạm. v.v

- **Mặt chủ quan của tội phạm** là những biểu hiện bên trong của tội phạm, là thái độ tâm lý của người phạm tội. Mặt chủ quan của tội phạm gồm các dấu hiệu lỗi, động cơ, mục đích của tội phạm.

- **Chủ thể của tội phạm** là con người cụ thể thực hiện hành vi phạm tội, mà theo quy định của Luật Hình sự họ phải chịu trách nhiệm về hành vi đó. Chủ thể của tội phạm phải là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật Hình sự.

❖ **Tuổi chịu trách nhiệm hình sự**

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật Hình sự có quy định khác có quy định khác.

Ví dụ: *Điều 145. Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi:* Người thực hiện hành vi giao cấu nếu đủ 18 tuổi trở lên sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303 và 304 của Bộ luật Hình sự.

❖ **Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự**

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do luật hình sự quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Cụ thể thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;
- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;

- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;
- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới. Nếu trong thời hạn quy định, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã, thì thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

3.2 Hình phạt

❖ Khái niệm

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

❖ Hệ thống các hình phạt

Các hình phạt đối với người phạm tội gồm 7 hình phạt chính và 7 hình phạt bổ sung:

Hình phạt chính bao gồm:

- Cảnh cáo: là sự khiển trách công khai của nhà nước đối với người phạm tội. Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

- Phạt tiền là hình phạt tước một khoản tiền của người phạm tội và sung vào công quỹ. Phạt tiền áp dụng với Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định. Phạt tiền có thể bị áp dụng là hình phạt bổ sung nếu không áp dụng là hình phạt chính.

Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động của giá cả, nhưng không được thấp hơn 1.000.000 đồng.

- Cải tạo không giam giữ là hình phạt được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật Hình sự quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

- Trục xuất: là hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất có thể bị áp dụng là hình phạt bổ sung nếu không áp dụng là hình phạt chính.

- Tù có thời hạn: là hình phạt buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là 03 tháng và mức tối đa là 20 năm.

- Tù chung thân: là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội;

- Tử hình: là hình phạt đặc biệt tước đi mạng sống của người phạm tội. Tử hình chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định: được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- Cấm cư trú: Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú hoặc thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Quản chế: Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật hình sự và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật hình sự quy định. Thời hạn quản chế là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Tước một số quyền công dân: Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật Hình sự quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: Quyền ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước. Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 01 năm đến 05 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

- Tịch thu tài sản: Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc

biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật Hình sự quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội gồm 3 hình phạt chính và 3 hình phạt bổ sung:

Hình phạt chính bao gồm:

- Phạt tiền: được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Mức tiền phạt được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng.

- Đình chỉ hoạt động có thời hạn: là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm.

- Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn: là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.

Hình phạt bổ sung bao gồm:

- Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định: được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động. Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Cấm huy động vốn: được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm: Cấm vay vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc quỹ đầu tư; Cấm phát hành, chào bán chứng khoán; Cấm huy động vốn khách hàng; Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước; Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản. Tòa án quyết định áp dụng

một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn nói trên. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

3.3 Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự

❖ Các tình tiết giảm nhẹ Trách nhiệm Hình sự

- Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;
- Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội;
- Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;
- Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;
- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;
- Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức;
- Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra;
- Phạm tội do lạc hậu;
- Người phạm tội là phụ nữ có thai;
- Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên;
- Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;
- Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;
- Người phạm tội tự thú;
- Người phạm tội thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải;
- Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện hoặc điều tra tội phạm;
- Người phạm tội đã lập công chuộc tội;
- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác;

- Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

❖ ***Các tình tiết tăng nặng Trách nhiệm Hình sự***

Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

- Phạm tội có tổ chức;
- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;
- Phạm tội có tính chất côn đồ;
- Phạm tội vì động cơ đê hèn;
- Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên;
- Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;
- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội;
- Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội;
- Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm.

Các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tội phạm là gì? Phân loại tội phạm theo Luật Hình sự.
2. Hình phạt và các loại hình phạt trong Luật Hình sự Việt Nam. Án treo thuộc loại hình phạt nào?

BÀI 10: PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Khái niệm luật dân sự

Luật dân sự Việt Nam là một ngành luật trong hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, độc lập của các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó.

Luật dân sự Việt Nam điều chỉnh hai nhóm quan hệ trong đời sống giao lưu dân sự là nhóm *quan hệ về tài sản* và nhóm *quan hệ về nhân thân*.

- *Quan hệ về tài sản*: là quan hệ giữa người với người thông qua tài sản. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

- *Quan hệ nhân thân*: là những quan hệ xã hội về những lợi ích tinh thần gắn với một chủ thể (cá nhân hay tổ chức) nhất định.

2. Các chế định cơ bản của Luật Dân sự

2.1 Giao dịch Dân sự

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Trong đó, Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Hành vi pháp lý đơn phương là loại giao dịch dân sự thể hiện ý chí của một bên chủ thể nhằm làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quyền - nghĩa vụ dân sự.

Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;
- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

- Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ. Trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; trường hợp có sự tác

động trực tiếp hoặc gián tiếp của một bên cố ý thúc đẩy cho điều kiện xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

Giao dịch dân sự vô hiệu khi không có một trong các điều kiện có hiệu lực, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự có quy định khác. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan quy định.

2.2 Chế định Thừa kế

• *Thừa kế theo di chúc*

- *Thừa kế theo di chúc là việc di chuyển di sản thừa kế của người đã chết cho những người còn sống, theo sự định đoạt của người đó khi còn sống.*

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Người lập di chúc phải là người thành niên minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

- *Điều kiện có hiệu lực của di chúc:*

+ Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

+ Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

- *Các trường hợp thừa kế không phụ thuộc vào di chúc (Khoản 1 Điều 644):* Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

+ Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

+ Con thành niên mà không có khả năng lao động.

• *Thừa kế theo pháp luật*

- *Thừa kế theo pháp luật là việc di chuyển tài sản của người chết cho những người thừa kế không phải theo di chúc mà theo quy định của pháp luật.* Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Theo Khoản 1, Điều 650 - Thừa kế theo pháp luật phát sinh trong các trường hợp:

- Không có di chúc;
- Di chúc không hợp pháp;
- Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;
- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc đều không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản.

Theo khoản 2, Điều 650 - Thừa kế theo pháp luật còn có thể phát sinh trong trường hợp:

- + Có phần di sản không được định đoạt trong di chúc
- + Có phần di sản liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực;
- + Có phần di sản liên quan đến người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản hoặc chết trước người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức chỉ định làm người thừa kế theo di chúc nhưng không tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

- Theo quy định của pháp luật thì những người thuộc hàng thừa kế theo quy định như sau:

- + Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- + Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;
- + Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Trong trường hợp những người có quyền hưởng di sản của nhau mà chết cùng thời điểm với nhau thì họ không được hưởng thừa kế. Di sản của họ sẽ được chia cho những người thừa kế khác trừ trường hợp thừa kế thế vị.

Thừa kế thế vị xảy ra trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

BÀI 11: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. Khái niệm

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam là hệ thống những khái niệm, quan điểm, nhận thức, đánh giá mang tính lý luận về pháp luật hôn nhân và gia đình và thực tiễn áp dụng, thi hành pháp luật hôn nhân và gia đình.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

II. Chế độ kết hôn

1. Điều kiện kết hôn

• Theo điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình: Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- Độ tuổi: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Ý chí: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Năng lực hành vi: Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn:
 - + Kết hôn giả tạo;
 - + Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
 - + Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
 - + Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được

đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

2. Kết hôn trái pháp luật

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Kết hôn trái pháp luật do vi phạm độ tuổi kết hôn;
- Kết hôn trái pháp luật do vi phạm về sự tự nguyện;
- Kết hôn với những người mất năng lực hành vi dân sự;
- Kết hôn thuộc những trường hợp bị cấm;
- Kết hôn trái pháp luật do vi phạm về đăng ký kết hôn.

III. Quan hệ giữa vợ và chồng

Quan hệ vợ chồng được xác lập từ thời điểm kết hôn đến khi chấm dứt thời kỳ hôn nhân. Vợ chồng có quan hệ với nhau về mặt nhân thân, tài sản, có quyền đại diện cho nhau trong các quan hệ pháp luật.

1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp và pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng theo pháp luật được tôn trọng và bảo vệ. Bao gồm các quyền và nghĩa vụ cơ bản sau:

- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

- Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Quyền và nghĩa vụ tài sản

Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

a. Tài sản chung của vợ chồng

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp phần tài sản được chia trong thời kỳ hôn nhân, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;
- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

b. Tài sản riêng của vợ, chồng

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

3. Đại diện giữa vợ và chồng

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của pháp luật. Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh

Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác.

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật này thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

IV. Ly hôn

1. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình: Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

2. Thuận tình ly hôn

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

3. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn từ một bên thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

4. Thời điểm chấm dứt hôn nhân và trách nhiệm gửi bản án, quyết định ly hôn

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tòa án đã giải quyết ly hôn phải gửi bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên ly hôn; cá nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ luật tổ tụng dân sự và các luật khác có liên quan.

BÀI 12: PHÁP LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

Phần 1: khái niệm, đặc điểm, các hành vi tham nhũng

1.1. Khái niệm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật phòng, chống tham nhũng – văn bản hợp nhất : Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

1.2. Đặc điểm của hành vi tham nhũng

Hành vi tham nhũng có các đặc điểm sau:

Thứ nhất: Tham nhũng phải là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn.

Chủ thể của hành vi tham nhũng phải là những người có chức vụ, quyền hạn. Bởi vì, chỉ khi “có chức vụ, quyền hạn” người ta mới có thể lợi dụng chức vụ quyền hạn. Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ. Theo khoản 3, Điều 1, Văn bản hợp nhất Luật Phòng chống tham nhũng. Người có chức vụ, quyền hạn bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức;
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo, quản lý là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó.

Thứ hai: Khi thực hiện hành vi tham nhũng, người có chức vụ, quyền hạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình làm trái pháp luật để mưu lợi cá nhân. Chức vụ, quyền hạn được sử dụng như một phương tiện để thực hiện hành vi trái pháp luật. Nếu không có chức vụ, quyền hạn đó họ sẽ không thể thực hiện được hoặc khó có thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật để đáp ứng nhu cầu hưởng lợi (trái pháp luật) của bản thân.

Ví dụ: A là thủ quỹ, A lợi dụng công việc của mình lấy quỹ cơ quan để đầu tư mua bán đất đai riêng, nếu không phải là thủ quỹ thì A không thể hoặc khó có thể lấy được tài sản trong kho quỹ của cơ quan. Việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn là thủ kho trong trường hợp này đã giúp A đạt được mục đích hưởng lợi ích vật chất trái pháp luật. Đó chính là tham nhũng.

Việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật cũng là dấu hiệu đặc trưng của hành vi tham nhũng. Mặt khác, không phải khi nào người có chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật cũng có yếu tố lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng không lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình thì hành vi vi phạm đó không phải là tham nhũng.

Ví dụ, trường hợp một công chức có hành vi trộm cắp tài sản của người khác hoặc của cơ quan, tổ chức khác. Hành vi trộm cắp tài sản và chức vụ của người đó không có quan hệ gì với nhau trong các trường hợp này. Hành vi trộm cắp tài sản có thể được thực hiện bởi bất kỳ người nào không có chức vụ quyền hạn hoặc có chức vụ, quyền hạn nhưng chức vụ quyền hạn đó không liên quan đến việc quản lý, bảo vệ tài sản. Như vậy, dấu hiệu lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật là một dấu hiệu không thể thiếu của hành vi tham nhũng.

Thứ ba: Động cơ của người có hành vi tham nhũng là *vì vụ lợi*. Người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn - sử dụng trái pháp luật quyền hành mà nhà nước trao cho để mưu cầu những lợi ích cá nhân. Hành vi của họ không xuất phát từ nhu cầu công việc hay trách nhiệm của người cán bộ, công chức mà vì lợi ích cá nhân. Thiếu yếu tố vụ lợi thì hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn, làm trái công vụ của cán bộ công chức cũng không bị coi là “tham nhũng” nói chung, tội phạm về tham nhũng nói riêng.

1.3. Các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng

Có 12 hành vi tham nhũng bao gồm: Tham ô tài sản; Nhận hối lộ; Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi; Giả mạo trong công tác vì vụ lợi; Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi; Những nhiễu vì vụ lợi; Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Trong đó, Nhóm tội phạm về tham nhũng được quy định tại mục 1 Chương XXIII của Bộ luật Hình sự năm 2015 gồm 7 điều, từ Điều 353 đến Điều 359. Đó là các tội: Tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; lạm quyền trong khi thi hành công vụ; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi và giả mạo trong công tác.

1.3.1. Tham ô tài sản

Tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

Người có hành vi tham ô tài sản phải là người có chức vụ, quyền hạn hoặc có trách nhiệm trong việc quản lý tài sản. Người có hành vi tham ô tài sản đã lợi dụng (sử dụng) chức vụ, quyền hạn hay trách nhiệm quản lý tài sản như là phương tiện để chiếm đoạt tài sản được giao. Chức vụ, quyền hạn hay trách nhiệm quản lý tài sản làm cho người phạm tội có điều kiện tiếp cận và dễ dàng chiếm đoạt tài sản. Chức vụ, quyền hạn mà người tham ô tài sản có được có thể do bầu cử, do bổ nhiệm, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương. Chức vụ, quyền hạn phải gắn với việc quản lý (tài sản bị chiếm đoạt). Ví dụ, thủ kho được giao quản lý kho hàng đã lợi dụng chức trách công tác

chiếm đoạt tài sản trong kho (do mình quản lý); hoặc thủ trưởng cơ quan lợi dụng chức vụ (chủ tài khoản) chiếm đoạt tài sản của cơ quan; hoặc người lái xe được cơ quan giao nhiệm vụ vận chuyển (kiêm áp tải hàng) chiếm đoạt tài sản mình có trách nhiệm quản lý...

Các văn bản pháp luật hiện nay đều không quy định rõ, nhưng trên thực tế chỉ những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của nhà nước (hoặc tài sản của công dân nhưng cơ quan nhà nước đang tạm thời quản lý) mới bị coi là tham ô tài sản.

Theo quy định tại Điều 353 Bộ luật hình sự, người có hành vi tham ô tài sản bị coi là phạm tội tham ô tài sản nếu tài sản bị chiếm đoạt có giá trị từ hai triệu đồng trở lên hoặc dưới hai triệu đồng nhưng phải thuộc một trong các trường hợp như:

- Gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc
- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này, hoặc
- Đã bị kết án về một trong các tội phạm về chức vụ, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Trường hợp người có chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới hai triệu đồng và không thuộc một trong ba trường hợp nêu trên thì đó chỉ là hành vi tham ô tài sản và người có hành vi này chỉ bị xử lý kỷ luật. Đặc biệt, theo quy định tại khoản 6, Điều 353 – Bộ luật Hình sự: Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản thì cũng bị xử lý về tội tham ô tài sản theo Điều luật này

1.3.2. Nhận hối lộ

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ (K1-Điều 354 - BLHS).

Hành vi nhận hối lộ có đặc điểm là:

- Chủ thể có sự lợi dụng chức vụ, quyền hạn (làm hoặc giải quyết công việc nào đó);
- Hành vi nhận hối lộ có thể là đã nhận hoặc sẽ nhận (nhận trước hoặc sau khi làm một việc cho người đưa tiền của;
- Việc nhận hối lộ có thể là nhận trực tiếp hoặc qua trung gian (người môi giới);
- Của hối lộ (phương tiện của hành vi đưa, nhận hối lộ) là tiền, tài sản hoặc lợi ích có tính vật chất có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên (như xây nhà, sửa nhà không phải trả công hoặc nhận các dịch vụ không phải trả tiền...) hoặc những lợi ích phi vật chất khác;
- Giữa người nhận và người đưa hối lộ phải có sự thoả thuận (để làm hay không làm một việc theo yêu cầu của người đưa tiền của). Việc mà người đưa hối lộ và nhận hối lộ thoả thuận làm có thể đúng pháp luật hoặc trái pháp luật.

Theo quy định tại Điều 534 Bộ luật hình sự, người có hành vi nhận hối lộ bị coi là tội phạm khi của hối lộ có giá trị từ hai triệu đồng trở lên hoặc dưới hai triệu đồng nhưng phải thuộc một trong các trường hợp như:

- Gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc
- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; hoặc
- Đã bị kết án về một trong các tội quy định từ Điều 278 đến Điều 284 Bộ luật hình sự, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

Trường hợp giá trị tiền, tài sản (của hối lộ) dưới hai triệu đồng và không thuộc các trường hợp nêu trên, thì hành vi nhận hối lộ không cấu thành tội phạm. Hành vi nhận hối lộ trong trường hợp này chỉ là vi phạm và người nhận hối lộ chỉ bị xử lý kỷ luật.

1.3.3. Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã (lạm dụng) vượt quá chức vụ, quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản của người khác.

Ví dụ: người bác sĩ lạm dụng chức trách khám, kê đơn thuốc cho bệnh nhân đã kê đơn không để chiếm đoạt tiền thuốc chữa bệnh của cơ quan bảo hiểm.

Theo quy định tại Điều 355 Bộ luật hình sự, hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai triệu đồng trở lên mới bị coi là tội phạm. Trường hợp lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị dưới hai triệu đồng chỉ bị coi là tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp:

- Gây hậu quả nghiêm trọng; hoặc
- Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này; hoặc
- Đã bị kết án về một trong các tội quy định từ Điều 353 đến Điều 359 Bộ luật hình sự, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

1.3.4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hay trách của mình làm trái công vụ để mưu cầu lợi ích riêng.

Người có hành vi vi phạm đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như một công cụ thực hiện những việc làm nhất định để mưu cầu lợi ích cho bản thân họ hoặc cho người, cơ quan, tổ chức mà họ quan tâm.

Trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ (trong khi thi hành công vụ) gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân (hành vi có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm) thì người thực hiện hành vi này có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356 BLHS)*.

1.3.5. Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn vì mưu cầu lợi ích cho mình hoặc cho người khác đã vượt quá chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ.

Trường hợp hành vi lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân (hành vi có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm) thì người thực hiện hành vi này có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ* (Điều 357 BLHS).

1.3.6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

Trường hợp hành vi của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì người thực hiện hành vi có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi* (Điều 358 BLHS).

1.3.7. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi

Giả mạo trong công tác vì vụ lợi là trường hợp người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu hoặc làm, cấp giấy tờ giả hoặc giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

Tùy theo mức độ của sự vi phạm mà người có hành vi giả mạo trong công tác có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *tội giả mạo trong công tác* (Điều 359 BLHS).

1.3.8. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi

Là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi mà trực tiếp hoặc qua trung gian đã hoặc sẽ đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị dưới 2 triệu đồng cho người có chức vụ quyền hạn để người đó làm hoặc không làm một việc cho mình (cá nhân, cơ quan, đơn vị hoặc địa phương mình).

Trường hợp đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì người có hành vi đưa hối lộ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội đưa hối lộ* (Điều 364 BLHS).

Môi giới hối lộ là hành vi của người (trung gian) theo yêu cầu của người đưa hối lộ hoặc người nhận hối lộ tạo điều kiện cho việc thoả thuận hối lộ giữa hai bên hoặc giúp sức thực hiện sự thoả thuận hối lộ giữa hai bên. Ví dụ: tổ chức cho người đưa và người nhận hối lộ gặp nhau để họ thoả thuận hoặc nhận tiền, tài sản từ người đưa rồi chuyển giao cho người nhận hối lộ...

Hành vi môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp: gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm

nhiều lần, thì người có hành vi môi giới hối lộ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội làm môi giới hối lộ (Điều 365 BLHS)*.

1.3.9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà khai thác giá trị sử dụng của tài sản của Nhà nước một cách trái phép (không được phép hoặc trái quy định).

Hành vi sử dụng trái phép tài sản của nhà nước có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì người thực hiện hành vi này (có chức vụ quyền hạn) có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 358 BLHS)*.

1.3.10. Những nhĩều vì vụ lợi

Những nhĩều vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn gây khó khăn, quấy rầy, đòi hỏi, yêu sách tiền bạc, của cải đối với người khác trong quan hệ công tác của mình nhằm hưởng lợi bất chính.

Hành vi những nhĩều để nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nhận hối lộ theo Điều 353 BLHS nếu thuộc một trong các trường hợp: a) gây hậu quả nghiêm trọng; b) đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; c) đã bị kết án về một trong các tội quy định từ Điều 353 đến Điều 359 BLHS, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm.

1.3.11. Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi

Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi mà không thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao.

Trường hợp người có hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định từ Điều 353 đến Điều 359 BLHS, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì họ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội nhận hối lộ (Điều 354 BLHS)*.

Trường hợp không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì lợi ích cá nhân khác (không phải là tiền, tài sản, lợi ích vật chất) như lợi ích tinh thần, “lấy lòng” cấp trên hoặc người khác... nếu thoả mãn dấu hiệu gây thiệt hại (đáng kể) cho lợi ích của nhà nước, tổ chức, công dân thì người có hành vi có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 356 BLHS)*.

1.3.12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội vì vụ lợi đã che giấu, bỏ qua hành vi vi phạm pháp luật của người khác.

Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ quyền hạn trong cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội vì vụ lợi mà ngăn cản, gây khó khăn, làm trì hoãn hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án của các cơ quan tư pháp.

Trường hợp chủ thể thực hiện hành vi nói trên gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì tùy theo mức độ hành vi vi phạm cũng như mức độ của hậu quả thiệt hại đã gây ra mà có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về *Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi* (Điều 358 - BLHS).

Phần 2: Nguyên nhân và tác hại của tham nhũng

2.1. Nguyên nhân của tham nhũng

2.1.1. Những hạn chế trong chính sách, pháp luật

- Hạn chế về pháp luật

Thời gian qua, cơ quan lập pháp nước ta đã cố gắng hoàn thiện khung pháp lí. Tuy nhiên hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế-xã hội. Hệ thống pháp luật nước ta vẫn còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ dẫn đến nhiều sơ hở, tạo thuận lợi cho tham nhũng gia tăng. Những hạn chế về pháp luật thể hiện ở các điểm sau:

+ *Sự thiếu hoàn thiện của hệ thống pháp luật*

+ *Sự chồng chéo, mâu thuẫn trong các quy định của pháp luật*

Sự mâu thuẫn trong các quy định của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, trong khi tội nhận hối lộ (Điều 279 BLHS) được quy định là tội phạm về tham nhũng thì tội đưa hối lộ (Điều 289 BLHS) và tội làm môi giới hối lộ (Điều 290 BLHS) lại không được quy định là các tội phạm về tham nhũng. Khoản 8 Điều 3 Luật phòng, chống tham nhũng quy định nhóm hành vi “*Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi*” là hành vi tham nhũng. Như vậy rõ ràng giữa Bộ luật hình sự và Luật phòng, chống tham nhũng có sự không thống nhất.

+ *Sự bất cập, thiếu minh bạch và kém khả thi trong nhiều quy định của pháp luật*

- Hạn chế trong các chính sách của Đảng và Nhà nước

Các chính sách đền bù, trợ giá, vay ưu đãi, chính sách lãi suất, chính sách hỗ trợ cho người nghèo, chính sách tái định cư, ... vẫn còn nhiều hạn chế, chưa rõ ràng, công khai, minh bạch khiến cho những người thuộc đối tượng chính sách khó tiếp xúc với các nguồn hỗ trợ của nhà nước, của xã hội, nếu không có sự “môi giới” của người khác. Hơn nữa, nhiều cán bộ, công

chức, viên chức đã lợi dụng các chính sách này để phục vụ cho các lợi ích của bản thân và gia đình. Một số trường hợp cán bộ đã làm giả hồ sơ, khai khống thuộc diện chính sách để tham ô tài sản của Nhà nước. Chính sách bao cấp, bảo hộ, độc quyền không chỉ làm giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho tham nhũng gia tăng. Đây cũng là yếu tố tạo thành nguyên nhân của tham nhũng. Bên cạnh đó, chính sách tiền lương không đủ đảm bảo đời sống của cán bộ, công chức cũng là một nguyên nhân quan trọng làm gia tăng tệ tham nhũng. Lương thấp, không đủ chi phí cho các nhu cầu thiết yếu đã làm phát sinh các hiện tượng sách nhiễu trong đội ngũ cán bộ, công chức để đòi hỏi lộ.

2.1.2. Những hạn chế trong quản lý, điều hành nền kinh tế và trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội

Những hạn chế trong quản lý, điều hành nền kinh tế cũng như trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội cũng là những nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự gia tăng của tham nhũng.

- Hạn chế trong quản lý và điều hành nền kinh tế

+ *Hạn chế trong việc phân công trách nhiệm, quyền hạn giữa các chủ thể quản lý*

Sự phân công quyền hạn, trách nhiệm giữa các chủ thể quản lý trong xã hội còn nhiều mâu thuẫn, chồng chéo, đặc biệt là vấn đề quản lý tài sản công, dẫn đến tính chịu trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức không cao. Tài sản của Nhà nước được giao cho một số người có quyền hành rất lớn, nhưng chế độ trách nhiệm lại không rõ ràng. Bên cạnh đó, những công cụ phục vụ cho quá trình quản lý, điều hành nền kinh tế, quản lý tài sản công như kiểm kê, kiểm toán, kiểm soát, giám sát, thanh tra... lại chưa được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc.

+ *Hạn chế trong việc công khai, minh bạch hóa các cơ chế quản lý kinh tế*

Những cơ chế quản lý kinh tế như cơ chế cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản; cơ chế cấp hạn ngạch xuất nhập khẩu, nhất là đối với việc xuất nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu, các mặt hàng quan trọng; cơ chế đấu thầu; cơ chế cấp giấy phép; cơ chế duyệt dự án... vẫn còn chưa được công khai, minh bạch dẫn đến những hành vi lợi dụng để sách nhiễu, gây khó khăn, đòi hỏi lộ cũng như đưa hối lộ để được cấp kinh phí, để được cấp các giấy phép xuất nhập khẩu, để giành được các hợp đồng xây dựng hay cung cấp trang thiết bị...

+ *Chính sách quản lý, điều hành kinh tế của Nhà nước còn chưa thực sự hợp lý*

Sự can thiệp quá sâu của cơ quan Nhà nước vào nền kinh tế cũng tạo điều kiện cho tham nhũng gia tăng. Sự can thiệp của các cơ quan Nhà nước thể hiện thông qua các chính sách “điều tiết” thị trường tức là cấm đoán, hạn chế các chủ thể kinh tế không được hoạt động, kinh doanh trong một số lĩnh vực (trừ một số chủ thể nhất định được phép).

- Hạn chế trong cải cách hành chính

Cải cách hành chính vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế - xã hội. Do ảnh hưởng nặng nề của cơ chế kinh tế cũ nên các thủ tục hành chính tuy đã được rà soát và loại bỏ một phần nhưng vẫn còn rất phức tạp, rườm rà, gây nhiều khó khăn, bất lợi cho người dân và doanh nghiệp. Vì vậy, cải cách hành chính không chỉ là một giải pháp quan trọng góp

phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà còn góp phần quan trọng vào việc phòng, chống tham nhũng, đặc biệt là những hành vi tham nhũng có nguồn gốc từ cơ chế tập trung bao cấp.

2.1.3. Những hạn chế trong việc phát hiện và xử lý tham nhũng

- Hạn chế trong việc khuyến khích tố giác hành vi tham nhũng

Tham nhũng là hành vi do các cán bộ, công chức thực hiện. Do đó, việc phát hiện các hành vi tham nhũng rất khó khăn. Chúng ta chưa có một cơ chế khuyến khích có hiệu quả việc tố cáo, tố giác hành vi tham nhũng, đặc biệt là cơ chế bảo vệ quyền lợi cho những người tố cáo hành vi tham nhũng. Thông thường, những người tố cáo hành vi tham nhũng là những nhân viên hoặc cấp dưới của người có hành vi tham nhũng. Vì vậy rất nhiều trường hợp cán bộ, công chức, viên chức biết rõ hành vi tham nhũng của cấp trên nhưng không dám tố cáo vì sợ bị trù dập, sợ bị trả thù. Điều 38 Luật phòng, chống tham nhũng đã quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức khi phát hiện dấu hiệu tham nhũng phải báo cáo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp. Tuy vậy, luật chưa quy định cụ thể trách nhiệm của những người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp trong việc bảo vệ cũng như giữ bí mật danh tính người tố cáo hành vi tham nhũng. Tại khoản 2 Điều 10 Luật phòng, chống tham nhũng quy định nghiêm cấm các hành vi “*Đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng*”. Tuy nhiên, luật lại không quy định cụ thể cơ chế xử lý đối với các hành vi vi phạm thuộc loại này. Mặt khác, luật cũng không quy định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp khi có hành vi bao che cho hành vi tham nhũng của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của cán bộ, công chức, viên chức đã tố cáo hành vi tham nhũng của thủ trưởng mình.

- Hạn chế trong hoạt động của các cơ quan phát hiện tham nhũng

+ Các cơ quan, tổ chức có chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của mình trong việc phát hiện tham nhũng. Hệ thống tổ chức, phương thức thanh tra, kiểm tra, giám sát còn chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu và sự phát triển đa dạng, phức tạp của đời sống xã hội cũng như các hành vi tham nhũng. Đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng cũng như trình độ, năng lực, bản lĩnh chính trị. Đặc biệt có một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa về phẩm chất, nhân cách, đạo đức đã lợi dụng chức vụ, nhiệm vụ được giao để đòi hoặc nhận hối lộ, bỏ qua các sai sót của các doanh nghiệp, đơn vị.

+ Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát dựa trên cơ sở bảo đảm tính thống nhất của quyền lực Nhà nước từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Tuy nhiên do cơ chế tổ chức của nền hành chính hiện nay nên các tổ chức Thanh tra Nhà nước ở các cấp, các ngành gần như lệ thuộc hoàn toàn vào cơ quan quản lý Nhà nước cùng cấp. Vì vậy, Thanh tra Nhà nước chưa thực sự độc lập trong hoạt động. Điều này đã hạn chế đáng kể nhiệm vụ của thanh tra là phát hiện tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.

+ Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán đối với các cơ quan Nhà nước để phát hiện tham nhũng còn chưa được tiến hành thường xuyên và toàn diện dẫn đến hiệu quả của việc phát hiện tham nhũng còn hạn chế. Hoạt động của các cơ quan kiểm toán vẫn còn nhiều hạn chế trong việc phát hiện kịp thời hành vi tham nhũng.

- Hạn chế trong hoạt động của các cơ quan tư pháp hình sự

Công tác điều tra khám phá các vụ án tham nhũng vẫn còn hạn chế. Tỷ lệ phát hiện các vụ án tham nhũng theo đánh giá của các chuyên gia là chưa cao. Vẫn còn hiện tượng bỏ lọt tội phạm, chuyển từ xử lý hình sự sang xử lý hành chính hay xử lý kỉ luật. Việc xử lý các vụ án tham nhũng còn có những biểu hiện thiếu quyết tâm, ngại xử lý. Quá trình giải quyết vụ án còn chậm, gây nhiều bức xúc trong nhân dân. Một số vụ án tham nhũng nghiêm trọng nhưng hoạt động điều tra, truy tố và xét xử kéo dài, hiệu quả xử lý còn thấp; một số trường hợp bỏ lọt các hành vi tham nhũng. Mức án dành cho những người có hành vi tham nhũng còn quá nhẹ chưa đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

- Hạn chế trong hoạt động của các cơ quan truyền thông

Truyền thông, báo chí nước ta hiện mới chỉ tập trung thực hiện nhiệm vụ giám sát và đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng chứ chưa thực hiện việc điều tra về các vụ việc, các hành vi và các cá nhân tham nhũng. Hơn nữa thời lượng và các chuyên mục của truyền thông dành cho việc chống tham nhũng còn quá ít, chưa tạo ra một dư luận rộng rãi để tăng cường hiệu quả tối đa hoạt động phòng, chống tham nhũng.

- Hạn chế trong việc phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, tổ chức trong phòng, chống tham nhũng

Trong hoạt động chống tham nhũng, nhiều cơ quan, tổ chức chưa nhận thức đúng tính chất và tầm quan trọng của hoạt động phòng, chống tham nhũng. Việc tổ chức thực hiện các chủ trương giải pháp về phòng, chống tham nhũng ở nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn còn tiến hành một cách hình thức, chưa chú trọng nội dung, đặc biệt là những vấn đề như kê khai tài sản và minh bạch hóa các hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Hầu hết các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa xây dựng được các kế hoạch phòng chống tham nhũng làm cơ sở triển khai các hoạt động phòng, chống tham nhũng. Chúng ta chưa huy động được sức mạnh của tất cả các cá nhân, tổ chức, cơ quan, đơn vị vào hoạt động phòng, chống tham nhũng. Hiện nay vẫn còn thiếu một cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan Nhà nước với các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong hoạt động phòng, chống tham nhũng.

2.1.4. Những hạn chế trong nhận thức, tư tưởng của cán bộ, công chức cũng như trong hoạt động bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ

- Sự xuống cấp về đạo đức, phẩm chất của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức

Một bộ phận người dân ngại tiếp xúc, ngại làm việc trực tiếp mà thường sử dụng những hình thức tiêu cực như đưa hối lộ, thông qua môi giới hối lộ để giải quyết công việc. “Văn hóa phong bì”, vấn đề ăn chia, trích tỷ lệ phần trăm... cũng đang ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức làm gia tăng tình trạng tham nhũng. Những lĩnh vực liên quan đến tài chính, tiền tệ, vốn đầu tư... như cấp phát vốn, duyệt dự án đầu tư,

cấp giấy phép, duyệt hạn ngạch...đều xuất hiện các tình trạng những nhiều đòi hỏi lộ. Nếu không đưa hồi lộ thì công việc sẽ bị gây khó khăn, mất thời gian, doanh nghiệp sẽ mất đi cơ hội tốt để làm ăn.

Bên cạnh đó, sự xuống cấp về đạo đức, nhân cách của một bộ phận cán bộ, đảng viên và công chức, viên chức cũng làm gia tăng tệ tham nhũng. Đặc biệt là những cán bộ công tác trong các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, cấp phát vốn, thanh tra, kiểm toán cũng như các lĩnh vực có liên quan đến nguồn vốn ngân sách hay vốn tài trợ, vốn vay ưu đãi...

- Hạn chế trong công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ

Công tác quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ thời gian qua đã có nhiều đổi mới nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị vẫn chưa thực hiện tốt.

2.2. Tác hại của Tham nhũng

2.2.1. Tác hại về chính trị

Tham nhũng trước hết gây ra những thiệt hại to lớn về lĩnh vực chính trị của đất nước. Tham nhũng tạo ra những rào cản, cản trở việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tham nhũng làm giảm lòng tin của các nhà tài trợ khi mà nguồn viện trợ cho các dự án, nguồn hỗ trợ cũng như ủng hộ của các quốc gia cho nước ta bị thất thoát nhiều do tệ tham nhũng làm cho hiệu quả đạt được của các nguồn tài chính, tín dụng này là rất thấp. Tham nhũng đã ảnh hưởng xấu đến những chính sách tốt đẹp của Đảng và Nhà nước về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng các chính sách của Đảng và Nhà nước để tạo ra những đặc quyền, đặc lợi của mình và gia đình.

2.2.2. Tác hại về kinh tế

- Tham nhũng làm thất thoát những khoản tiền lớn trong xây dựng cơ bản do phải chi phí cho việc đấu thầu, việc cấp vốn, việc thanh tra, kiểm toán và hàng loạt các chi phí khác. Mặt khác do tham nhũng mà một số lượng lớn tài sản của Nhà nước bị thất thoát do các hành vi tham ô, lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt...

- Tham nhũng gây tổn thất lớn cho nguồn thu của ngân sách nhà nước thông qua thuế. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Tuy nhiên do tệ tham nhũng, hồi lộ mà một số doanh nghiệp chỉ phải nộp khoản thuế ít hơn nhiều so với khoản thuế thực tế phải nộp. Điều này đã làm thất thoát một lượng tiền rất lớn hàng năm. Hồi lộ cũng dẫn đến những thất thoát lớn trong việc hoàn thuế, xét miễn giảm thuế...

- Tham nhũng, nhất là hành vi tham ô tài sản đã làm cho một số lượng lớn tài sản công trở thành tài sản tư của một số cán bộ, công chức, viên chức. Trong một số cơ quan, tổ chức đã hình thành các đường dây tham ô hàng tỷ, thậm chí hàng ngàn tỷ đồng của Nhà nước. Tham nhũng gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho các công trình xây dựng. Do tham nhũng mà một số công trình xây dựng như các công trình cầu đường, nhà cửa kém chất lượng. Điều này không chỉ gây nguy hiểm đáng kể cho cuộc sống của người dân khi sử dụng các công trình này mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Tham nhũng gây ảnh hưởng lớn đến môi trường kinh doanh, làm giảm đáng kể năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, làm chậm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế...

Hành vi sách nhiễu, gây khó khăn, đòi hỏi lộ của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức còn gây thiệt hại đến tài sản của người dân do họ phải đưa hối lộ khi liên quan đến các thủ tục hành chính. Mặt khác thủ tục hành chính bị kéo dài đã gây mất thời gian, tiền của của người dân, làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2.2.3. Tác hại về xã hội

Tham nhũng làm ảnh hưởng đến các giá trị, các chuẩn mực đạo đức và pháp luật, làm xuống cấp đạo đức của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Tham nhũng đã làm cho một bộ phận cán bộ, đảng viên coi thường các giá trị đạo đức, coi thường các chuẩn mực của pháp luật, sách nhiễu, gây khó khăn... để đòi hỏi lộ. Một số người sẵn sàng làm trái lương tâm, trái đạo đức, xâm phạm nghĩa vụ nghề nghiệp cũng như vi phạm pháp luật vì những khoản tiền hối lộ.

Tham nhũng làm xáo trộn trật tự xã hội. Khi những cán bộ, đảng viên thay mặt Đảng, Nhà nước thực thi công vụ mà tham nhũng, nhận hối lộ thì lúc đó, hoạt động của họ không còn phục vụ cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, của công dân mà hoạt động đó chỉ phục vụ cho lợi ích của một số ít người là những người đưa hối lộ. Điều này gây ra những ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội, gây bất bình trong nhân dân.

Tóm lại, tham nhũng gây ra những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, kinh tế và xã hội; gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển mọi mặt của nền kinh tế - xã hội. Tham nhũng làm xuống cấp đạo đức một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, gây bất bình trong dư luận xã hội, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của Đảng và Nhà nước.

Phần 3: Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

3.1. Phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ chế độ, xây dựng Nhà nước pháp quyền

Hoạt động phòng, chống tham nhũng luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm đặc biệt. Trong những năm gần đây, hoạt động phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên kết quả của hoạt động này còn chưa được như mong muốn. Tham nhũng vẫn được coi là “quốc nạn” của đất nước, là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nghị quyết số 14 ngày 15/5/1996 của Bộ chính trị về lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng đã nhận định: Tình trạng tham nhũng đã và đang gây ra hậu quả hết sức nghiêm trọng, làm xói mòn bản chất của Đảng và Nhà nước, làm tha hoá đội ngũ cán bộ, đảng viên, tiếp tay cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá ta, uy hiếp sự tồn vong của chế độ.

3.2. Phòng, chống tham nhũng góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước, nâng cao đời sống nhân dân

Tham nhũng làm hao tổn lớn nguồn lực kinh tế của quốc gia, làm chậm nhịp tăng trưởng của nền kinh tế, làm cho nền kinh tế đất nước rơi vào tình trạng tụt hậu ngày càng xa so với các nước trong khu vực và thế giới. Mặt khác, tham nhũng còn làm cho người dân bị

thiệt hại về kinh tế thông qua việc “buộc phải đưa hồi lộ”, phải trả thêm tiền khi mua hàng hoá, thanh toán dịch vụ... vì giá cả hàng hoá, dịch vụ đã được cộng thêm các khoản chi phí, “tiêu cực phí”... của các nhà sản xuất, cung ứng dịch vụ. Tham nhũng làm tăng thêm gánh nặng về kinh tế đối với người dân trong điều kiện kinh tế vốn đã rất khó khăn. Tham nhũng còn làm cho sự chênh lệch về tài sản, sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội ngày càng tăng. Các lợi ích kinh tế trong xã hội không được phân chia hợp lý; nguồn lực kinh tế của xã hội không được sử dụng hợp lý cho việc thoả mãn nhu cầu hưởng thụ cũng như tái sản xuất của cải vật chất của xã hội. Điều này không chỉ gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế mà còn làm tiềm ẩn nguy cơ mâu thuẫn, bất ổn trong xã hội.

3.3. Phòng, chống tham nhũng góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống, làm lành mạnh các quan hệ xã hội

Tham nhũng góp phần làm suy giảm, thay đổi, thậm chí làm băng hoại các giá trị đạo đức truyền thống của xã hội, của dân tộc. Sự tha hóa trong lối sống, đạo đức và vi phạm pháp luật của một số người có chức, có quyền trong bộ máy nhà nước nếu không được ngăn chặn, loại bỏ sẽ nhanh chóng lan ra toàn xã hội, tạo thành xu hướng, trào lưu xã hội, làm cho xã hội bị suy đồi và dẫn đến diệt vong. Để bảo vệ xã hội, bảo tồn và phát triển các giá trị đạo đức, văn hoá truyền thống thì nhà nước, mỗi người dân và toàn xã hội cần đồng lòng, chung sức đấu tranh không khoan nhượng với các hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng. Việc phòng ngừa và đấu tranh chống tham nhũng chính là hoạt động góp phần duy trì các giá trị đạo đức truyền thống và làm lành mạnh các quan hệ xã hội.

3.4. Phòng, chống tham nhũng góp phần củng cố niềm tin của nhân dân vào chế độ và pháp luật

Nhà nước là cơ quan quyền lực được nhân dân trao quyền, thay mặt nhân dân quản lý và điều hành xã hội, bảo vệ lợi ích của nhân dân, duy trì kỷ cương và trật tự xã hội. Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình là quản lý xã hội duy trì trật tự, kỷ cương, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích chính đáng của công dân, đấu tranh có hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật và tội phạm nói chung, hành vi tham nhũng và tội phạm về tham nhũng nói riêng, Nhà nước cần phải thực hiện những biện pháp mạnh mẽ, kiên quyết và kịp thời. Đấu tranh chống tham nhũng trước hết là đấu tranh chống những hành vi tiêu cực, đấu tranh với những cán bộ, công chức mang quyền lực nhà nước nhưng lại vi phạm pháp luật nhà nước gây thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích của nhân dân.

Trong phạm vi quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức, đặc biệt là người đứng đầu cơ quan tổ chức phải thường xuyên nhắc nhở, giáo dục cán bộ đồng thời xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng, bảo vệ người tố giác... Điều đó góp phần phòng, chống tham nhũng nhưng đồng thời củng cố lòng tin của cán bộ, công chức đối với cơ quan, tổ chức và pháp luật. Khi triển khai hoạt động phòng ngừa tham nhũng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức cần chú trọng thực hiện tốt phương châm “Ba không” là:

- *Thứ nhất*, cần làm gì, làm thế nào để cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước ta không muốn tham nhũng. Bên cạnh việc các cơ quan, tổ chức phải thường xuyên thực hiện tốt việc giáo dục tư tưởng, đạo đức công vụ, trách nhiệm công dân của người cán bộ, công chức để cán bộ công chức có lập trường vững vàng, nâng cao tinh thần trách nhiệm hoàn

thành công vụ, phục vụ nhân dân, thì Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ, trả công xứng đáng, đảm bảo đời sống của cán bộ, công chức để họ yên tâm công tác và không vi phạm pháp luật, kỷ luật.

- *Thứ hai*, làm thế nào để người muốn tham nhũng cũng không thể tham nhũng được. Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, nhất là chính sách, pháp luật liên quan đến các lĩnh vực quản lý kinh tế, tài chính, đất đai, tài sản công..., còn phải xây dựng cơ chế phối hợp khoa học, khả thi trong hoạt động giữa các cơ quan, tổ chức, kiện toàn và không ngừng nâng cao năng lực bộ máy giám sát, thanh tra, kiểm tra để phát hiện và xử lý tham nhũng.

- *Thứ ba*, làm cho cán bộ, công chức không dám tham nhũng. Người có chức vụ, quyền hạn sẽ không dám tham nhũng khi Nhà nước có hệ thống pháp luật chặt chẽ, rõ ràng, đủ mạnh để xử lý nghiêm minh hành vi tham nhũng; có cơ chế giám sát, phát hiện tham nhũng và đặc biệt có bộ máy phòng, chống tham nhũng hoạt động hiệu quả. Khi mọi hành vi tham nhũng đều bị phát hiện kịp thời và bị xử lý nghiêm minh, các đối tượng tham nhũng đều bị trừng trị thích đáng thì điều đó có tác dụng răn đe rất lớn đối với các hành vi tham nhũng.

TÌNH HUỐNG

Tình huống 1: Ngày 21-7 - 2019, Cơ quan CSĐT Công an quận 2 TP.HCM cho biết đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam Huỳnh Thanh Phương (23 tuổi, ngụ quận 2) để điều tra về hành vi cướp tài sản.

Trước đó, lúc 0h30 ngày 15-7-2019, Phương lái xe máy rảo đi "ăn hàng" thì phát hiện cửa lầu 1 tại một căn nhà trên đường Nguyễn Thị Định (phường Bình Trưng Tây, quận 2) đang mở. Thấy vậy, Phương dừng xe, leo tường đột nhập vào nhà thì thấy nữ chủ nhà đang ngủ. Sau đó, Phương tìm kiếm tài sản và lấy một iPad đem xuống tầng trệt để, rồi tiếp tục lục tìm tài sản khác. Lúc này, nữ chủ nhà thức giấc, phát hiện có người lạ trong nhà nên đi xuống tầng trệt gặp Phương. Phương dùng vũ lực kéo nữ chủ nhà vào nhà bếp, lục soát trên người nữ chủ nhà kiếm tài sản nhưng không thấy. Thấy iPad để ở tầng trệt, nữ chủ nhà giữ lấy thì bị Phương dùng vũ lực, đe dọa, cướp iPad. Sau đó, Phương lấy tài sản cướp được bỏ đi.

(Nguồn: <https://tuoitre.vn/nhap-nha-cuop-ipad-roi-chiu-kho-quay-lai-hoi-mat-khau-mo-ipad-20190721132812281.htm>. Ngày 21/07/2019)

Hỏi:

Câu 1: Ai có hành vi vi phạm pháp luật? Hành vi đó là gì?

Câu 2: Lỗi của người vi phạm là gì? Phân tích lỗi đó.

Câu 3: Khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp nào bị tuyên án ở mức tối thiểu, trường hợp nào tuyên án ở mức tối đa?

Câu 4: Chọn a hoặc b

- a. Với kiến thức của mình bạn hãy tư vấn bảo vệ quyền lợi cho thanh niên trên.
- b. Với kiến thức của mình bạn hãy tư vấn bảo vệ quyền lợi cho người bị hại.

Tình huống 2: Ngày 28-12, ông Lưu Văn Hoàng - chánh Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh Bạc Liêu - xác nhận lực lượng công an vừa tạm giữ 6 đối tượng ném đá xe tải lưu thông trên đường Quản Lộ - Phụng Hiệp đoạn qua địa bàn huyện Phước Long (Bạc Liêu).

Nguyên nhân ban đầu được xác định là do những xe tải này thường pha đèn vào ban đêm khiến nhóm người này cảm thấy khó chịu.

Trước đó, chiều 27-12, Công an huyện Phước Long đã tạm giữ 6 thanh, thiếu niên gây ra các vụ ném đá nêu trên, chủ yếu xảy ra tại địa bàn xã Phong Thạnh Tây A (huyện Phước Long), gồm: Bùi Lâm Xung, Nguyễn Văn Kha, Dương Công Lĩnh (cùng 16 tuổi), Lâm Trường Phong (15 tuổi), Lê Hoài Anh (17 tuổi) và Lê Phước Trường (18 tuổi) cùng ngụ tại xã Phong Thạnh Tây A.

Vụ tạm giữ này xuất phát từ trình báo của nhiều tài xế xe tải về việc thời gian gần đây khi họ điều khiển xe qua đoạn đường thuộc xã Phong Thạnh Tây A thường bị người lạ ném đá vỡ kính chắn gió. Có tài xế đã bị kính vỡ văng trúng vào mặt, phải vào bệnh viện điều trị.

Lực lượng công an đã vào cuộc điều tra và xác định được nhóm thanh, thiếu niên nêu trên gây ra các vụ ném đá mà tài xế trình báo. Hiện Công an huyện Phước Long đang tiếp tục điều tra vụ việc.

(Nguồn: Báo Tuổi trẻ, Ngày 28/12/2018.)

Hỏi:

Câu 1: Ai có hành vi Vi phạm pháp luật?

Câu 2: Lỗi vi phạm nêu trên (nếu có) là lỗi gì? Phân tích lỗi đó.

Câu 3: Trường hợp nào tuyên mức tối thiểu, trường hợp nào tuyên mức tối đa.

Câu 4: Chọn a hoặc b.

a. Giả sử gia đình các thanh niên bị tạm giữ nhờ bạn tư vấn, với kiến thức pháp luật được học, hãy bảo vệ quyền lợi cho các thanh niên đó.

b. Giả sử các tài xế xe tải bị ném đá nhờ bạn tư vấn, với kiến thức pháp luật được học, hãy bảo vệ quyền lợi cho họ.